SAO Y
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 5912/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về dự thảo Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Trà Vinh; Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập thực hiện dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Không thuộc đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

a) Giá dịch vụ khám bệnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp:

a) Các trung tâm y tế huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám, chữa bệnh đã được xếp hạng thì mức giá khám bệnh chữa bệnh được áp dụng mức giá bệnh viện hạng tương đương theo các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV theo các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Đối với phòng khám đa khoa khu vực

Trường hợp chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV theo phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này. Đối với trường hợp được Sở Y tế quyết định có giường lưu: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu.

d) Đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn

- Mức giá khám bệnh của trạm y tế phường, thị trấn áp dụng mức giá của trạm y tế xã theo phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật của trạm y tế xã, phường, thị trấn bằng 70% mức giá của các dịch vụ theo Phụ lục III được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

4. Thời điểm thực hiện: Ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Y tế;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: Tài chính,Y tế, Tư pháp, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT và TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính : đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4
I	**Danh mục BHYT thanh toán**		
1	Bệnh viện hạng I	50.600	
2	Bệnh viện hạng II	45.000	
3	Bệnh viện hạng III	39.800	
4	Bệnh viện hạng IV	36.500	
5	Trạm y tế xã	36.500	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	**Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu**		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh)	160.000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh)	160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động, lao động nước ngoài tại Việt Nam (không kể xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh)	450.000	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá			
		Bệnh viện hạng 1	Bệnh viện hạng 2	Bệnh viện hạng 3	Bệnh viện hạng 4
A	B	1	2	3	4
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	928.100	799.600	0	0
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600	418.500	364.400	327.900
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**				
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500	257.100	245.000	219.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	273.800	222.300	211.000	188.000
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	232.900	177.300	169.200	156.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**				
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	400.400	341.800	0	0
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	364.400	301.600	272.200	248.700

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá			
		Bệnh viện hạng 1	**Bệnh viện hạng 2**	**Bệnh viện hạng 3**	**Bệnh viện hạng 4**
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	320.700	269.200	241.300	215.500
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	286.700	229.200	202.300	185.000
5	**Ngày giường trạm y tế xã**	78.100			
6	**Ngày giường bệnh ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.			

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính : đồng

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A. Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán				
1	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	
2	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
3	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
4	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
5	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	
6	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	
7	18.59	Siêu âm dương vật	58.600	
8	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
9	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
10	18.6	Siêu âm hốc mắt	58.600	
11	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	
12	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
13	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	
14	3.70	Siêu âm màng phổi	58.600	
15	18.11	Siêu âm màng phổi	58.600	
16	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
17	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
18	18.8	Siêu âm nhãn cầu	58.600	
19	2.314	Siêu âm ổ bụng	58.600	
20	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
21	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
22	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
23	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	
24	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
25	18.7	Siêu âm qua thóp	58.600	
26	18.703	Siêu âm tại giường	58.600	
27	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
28	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
29	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
30	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
31	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
32	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
33	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
34	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
35	18.1	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
36	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
37	14.293	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	90.300	
38	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600	
39	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	
40	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600	
41	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
42	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	
43	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252.300	
44	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	
45	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
46	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	
47	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
48	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	
49	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	
50	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	
51	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	
52	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	
53	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	
54	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252.300	
55	2.113	Siêu âm doppler tim	252.300	
56	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
57	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
58	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	
59	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
60	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
61	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
62	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
63	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252.300	
64	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252.300	
65	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
66	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
67	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
68	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
69	3.4248	Siêu âm tim doppler	252.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
70	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300	
71	3.2820	Siêu âm tim tại giường	252.300	
72	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300	
73	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
74	2.115	Siêu âm tim cản âm	286.300	
75	2.444	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	286.300	
76	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	286.300	
77	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616.300	
78	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616.300	
79	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	616.300	
80	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
81	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	2.116	Siêu âm tim 4D	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	834.300	
84	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	
85	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	
86	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	834.300	
87	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	834.300	
88	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	834.300	
89	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834.300	
90	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
91	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	18.47	Siêu âm nội mạch	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
94	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	14.239	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.72	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.77	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
99	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.73	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
111	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.78	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.79	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
123	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	14.239	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
135	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
147	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
159	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
171	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
183	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	**16.100**	
188	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72.300	
189	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	
190	14.294	Chụp Angiography mắt	222.300	
191	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	
192	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	
193	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	
194	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
195	18.131	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	
196	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	
197	18.132	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	
198	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579.800	
201	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	
202	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	
203	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	
204	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	
205	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	
206	18.135	Chụp X-quang đường rò	446.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
207	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	
208	18.148	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	441.800	
209	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	14.239	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.72	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.77	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
219	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.73	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
231	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
243	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.78	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.79	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.127	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
255	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
267	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	14.239	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.72	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
279	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
291	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
303	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
306	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	
307	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	
308	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	
309	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	
310	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	
311	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
312	18.131	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
313	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
314	18.132	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
315	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	984.800	
316	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
317	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
318	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
319	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
320	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
321	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
322	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
323	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
324	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
325	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
326	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
327	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
328	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
329	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
330	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
331	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
332	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
333	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	550.100	
334	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
335	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
336	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
337	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
338	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
339	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
340	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
341	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	
342	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
349	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
361	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, tử 1-32 dãy]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
367	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
371	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
375	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
378	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
380	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
381	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
382	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
383	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
385	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
386	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
387	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
388	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
389	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
390	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
391	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
392	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
393	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
394	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
395	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
396	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
397	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
398	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
399	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
400	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
401	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
402	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
403	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
404	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
405	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
406	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
407	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
408	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
409	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
410	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
411	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
412	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
413	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
414	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
415	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
416	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
417	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
418	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
419	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.486.800	
420	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
421	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
422	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
423	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
424	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
425	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
426	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
427	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
428	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
429	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	
430	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
431	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
432	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
433	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
434	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
435	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
436	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
437	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
438	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
439	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
440	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
441	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
442	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
443	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
444	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
445	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
446	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
448	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
451	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
452	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
453	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
454	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
455	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
456	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
457	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
458	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
459	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
460	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
461	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
462	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
463	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
464	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
465	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
466	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
467	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
468	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
469	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
470	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
471	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
472	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
473	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
474	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
475	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
476	18.190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
477	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
478	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
479	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
480	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
481	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
482	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
483	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]	6.715.600	
484	3.1119	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
485	19.222	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
486	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
487	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
492	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
496	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
497	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
498	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
499	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
500	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
501	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
502	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
503	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5.840.300	
504	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
505	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
506	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
507	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
508	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
509	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
510	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
511	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
512	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
513	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
514	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
515	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
516	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
517	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
518	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5.840.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
519	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
520	2.437	Chụp động mạch vành	6.218.100	
521	18.657	Chụp động mạch vành	6.218.100	
522	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	
523	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	
524	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	6.218.100	
525	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	6.218.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
526	2.69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
527	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
528	18.667	Bít ống động mạch [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
529	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
530	18.665	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
531	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
532	18.666	Bít thông liên thất [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
533	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
534	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
535	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
536	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
537	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
538	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
539	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
540	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
541	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
542	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
543	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
544	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
545	3.2302	Đặt stent động mạch thận	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
546	3.2299	Đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
547	2.80	Đặt stent ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
548	3.2303	Đặt stent ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
549	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
550	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
551	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
552	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
553	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
554	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
555	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
556	3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
557	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
558	3.2361	Nong động mạch thận	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
559	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
560	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
561	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
562	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
563	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
564	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
565	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
566	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
567	3.2308	Nong rộng van tim	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
568	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
569	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
570	2.104	Nong van động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
571	3.2296	Nong van động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
572	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
573	2.106	Nong van động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
574	3.2298	Nong van động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
575	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
576	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
577	3.2275	Phá vách liên nhĩ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
578	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
579	3.2282	Thay van 2 lá qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
580	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
581	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
582	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
583	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
584	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
585	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
586	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
587	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
588	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
589	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
590	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
591	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
592	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
593	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
594	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
595	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
596	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
597	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
598	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
599	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
600	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
601	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
602	3.2294	Nong động mạch cảnh	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
603	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
604	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
605	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
606	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
607	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
608	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
609	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
610	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
611	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
612	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
613	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
614	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
615	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
616	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
617	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
618	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
619	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
620	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
621	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
622	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
623	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
624	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
625	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
626	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
627	18.552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
628	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
629	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
630	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
631	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
632	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
633	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
634	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
635	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
636	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
637	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
638	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
639	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
640	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
641	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
642	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
643	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
644	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
645	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
646	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
647	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
648	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
649	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
650	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
651	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
652	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
653	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
654	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
655	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
656	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
657	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
658	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
659	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
660	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
661	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
662	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
663	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
664	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
665	18.581	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
666	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
667	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
668	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
669	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
670	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
671	18.598	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
672	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
673	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
674	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
675	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
676	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
677	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
678	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
679	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
680	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
681	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
682	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
683	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
684	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
685	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
686	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
687	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
688	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
689	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
690	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
691	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
692	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
693	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
694	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
695	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
696	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
697	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
698	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
699	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
700	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
701	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
702	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
703	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
704	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	
705	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	
706	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2.250.800	
707	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
708	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
709	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
710	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
711	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
712	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
713	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
714	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
715	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
716	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
717	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
718	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
719	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
720	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
721	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	
722	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
723	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
724	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
725	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
726	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
727	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
728	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800	
729	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
730	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
731	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
732	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
733	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2.250.800	
734	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2.250.800	
735	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	2.250.800	
736	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
737	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
738	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
739	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
740	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800	
741	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.250.800	
742	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
743	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
744	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
745	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	2.250.800	
746	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	2.250.800	
747	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
748	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
749	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
750	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
751	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
752	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
753	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
754	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
755	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
756	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
757	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
758	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
759	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
760	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	2.250.800	
761	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	2.250.800	
762	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
763	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
764	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
765	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
766	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
767	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
768	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
769	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
770	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
771	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
772	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
773	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
774	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
775	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
776	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	2.250.800	
777	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.250.800	
778	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
779	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
780	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
781	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
782	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
783	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
784	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
785	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
786	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
787	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
788	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
789	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	
790	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
791	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
792	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
793	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
794	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	
795	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
796	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
797	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	
798	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
799	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	1.341.500	
800	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
801	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
802	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
803	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
804	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
805	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
806	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
807	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
808	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
809	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
810	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
811	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
812	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
813	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	1.341.500	
814	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
815	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
816	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
817	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
818	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
819	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
820	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
821	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	
822	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
823	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
824	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
825	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
826	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
827	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
828	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	8.738.400	
829	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400	
830	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	8.738.400	
831	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.238.400	
832	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.238.400	
833	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.238.400	
834	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.238.400	
835	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.238.400	
836	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	3.238.400	
837	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.238.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
838	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	3.238.400	
839	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	3.238.400	
840	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	3.238.400	
841	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	3.238.400	
842	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	3.238.400	
843	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	3.238.400	
844	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	3.238.400	
845	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	89.300	Bằng phương pháp DEXA
846	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	89.300	Bằng phương pháp DEXA
847	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	89.300	Bằng phương pháp DEXA
848	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	Bằng phương pháp DEXA
849	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	Bằng phương pháp DEXA

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
850	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Bằng phương pháp DEXA
851	18.60	Siêu âm doppler dương vật	89.300	Bằng phương pháp DEXA
852	18.22	Siêu âm doppler gan lách	89.300	Bằng phương pháp DEXA
853	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	Bằng phương pháp DEXA
854	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bằng phương pháp DEXA
855	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	Bằng phương pháp DEXA
856	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bằng phương pháp DEXA
857	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bằng phương pháp DEXA
858	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	Bằng phương pháp DEXA
859	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bằng phương pháp DEXA
860	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	148.300	Bằng phương pháp DEXA
861	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp DEXA

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
862	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	
863	3.81	Bơm rửa màng phổi	248.500	
864	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
865	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	
866	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	248.500	
867	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	
868	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	
869	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500	
870	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500.500	
871	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.048.500	
872	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
873	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
874	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
875	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
876	BS_10.1275	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
877	3.1703	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
878	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
879	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
880	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
881	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
882	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
883	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
884	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
885	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
886	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
887	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
888	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
889	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
890	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
891	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
892	3.2354	Chọc dịch màng bụng	153.700	
893	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
894	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
895	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
896	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
897	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
898	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
899	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
900	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
901	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	
902	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
903	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
904	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	
905	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
906	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
907	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
908	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
909	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
910	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	
911	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	
912	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
913	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	162.900	
914	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	
915	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900	
916	2.11	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
917	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	
918	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	
919	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
920	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
921	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
922	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
923	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
924	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
925	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	
926	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
927	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500	
928	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
929	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
930	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
931	1.202	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
932	3.148	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
933	2.129	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
934	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
935	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
936	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
937	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	
938	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178.500	
939	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	
940	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240.900	
941	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	
942	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
943	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
944	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	
945	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
946	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	
947	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
948	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900	
949	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	
950	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	
951	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
952	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
953	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
954	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
955	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
956	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
957	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
958	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	0
959	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	171.900	0
960	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
961	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
962	2.433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
963	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
964	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
965	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
966	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	
967	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
968	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
969	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
970	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
971	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
972	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
973	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
974	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
975	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.379.900	
976	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	
977	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	
978	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500	
979	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	
980	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	
981	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
982	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	
983	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	
984	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
985	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
986	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	
987	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
988	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	
989	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	
990	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	
991	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	
992	3.33	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500	
993	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
994	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
995	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
996	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
997	1.9	Đặt catheter động mạch	1.400.500	
998	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	
999	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
1000	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	
1001	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	
1002	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
1003	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	
1004	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1005	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	
1006	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	
1007	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	
1008	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	
1009	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	
1010	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	
1011	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	
1012	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
1013	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1014	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1015	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1016	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1017	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1018	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400	
1019	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	600.500	
1020	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	600.500	
1021	1.66	Đặt nội khí quản	600.500	
1022	3.77	Đặt nội khí quản	600.500	
1023	15.219	Đặt nội khí quản	600.500	
1024	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
1025	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
1026	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1027	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
1028	1.77	Thay ống nội khí quản	600.500	
1029	1.216	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
1030	2.244	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
1031	3.167	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
1032	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	
1033	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1034	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1035	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1036	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1037	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1038	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1039	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1040	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1041	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1042	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1043	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1044	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1045	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1046	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1047	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1048	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1049	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
1050	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1051	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1052	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
1053	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1054	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1055	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1056	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1057	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1058	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1059	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1060	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1061	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
1062	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	
1063	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	192.300	
1064	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	
1065	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1066	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	
1067	3.2367	Chọc dịch khớp	129.600	
1068	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	
1069	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	
1070	2.349	Hút dịch khớp gối	129.600	
1071	2.351	Hút dịch khớp háng	129.600	
1072	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
1073	2.359	Hút dịch khớp vai	129.600	
1074	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
1075	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	
1076	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	
1077	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1078	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
1079	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
1080	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
1081	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
1082	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
1083	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
1084	2.150	Hút đờm hầu họng	14.100	
1085	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
1086	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
1087	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
1088	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1089	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1090	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1091	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595.500	
1092	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	595.500	
1093	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	
1094	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	
1095	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500	
1096	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	1.030.000	
1097	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.030.000	
1098	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.030.000	
1099	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
1100	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1101	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1102	9.130	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1103	22.507	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1104	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1105	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1106	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1107	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1108	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1109	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1110	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1111	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1112	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1113	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1114	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1115	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1116	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1117	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1118	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1119	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1120	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1121	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1122	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1123	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1124	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1125	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1126	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1127	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1128	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1129	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1130	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1131	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1132	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1133	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1134	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1135	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1136	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1137	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1138	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1139	9.132	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1140	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1141	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1142	3.116	Thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1143	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1144	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1145	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1146	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1147	1.341	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1148	1.342	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1149	1.343	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1150	1.344	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1151	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1152	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1153	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1154	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1155	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1156	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1157	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1158	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1159	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1160	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1161	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1162	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1163	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1164	3.78	Mở khí quản	759.800	
1165	1.71	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
1166	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	
1167	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
1168	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1169	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	
1170	1.73	Mở khí quản thường quy	759.800	
1171	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	
1172	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
1173	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
1174	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
1175	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	
1176	3.3532	Mở thông bàng quang	405.500	
1177	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
1178	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
1179	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	
1180	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1.069.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1181	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1182	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1183	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1184	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1185	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1186	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1187	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1188	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1189	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1190	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1191	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1192	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1193	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1194	21.47	Đo niệu dòng đồ	74.000	
1195	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.808.100	
1196	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.808.100	
1197	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.808.100	
1198	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.808.100	
1199	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1.808.100	
1200	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	
1201	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	
1202	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1.808.100	
1203	1.112	Bơm rửa phế quản	1.508.100	
1204	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.508.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1205	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	
1206	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	
1207	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.508.100	
1208	3.1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.508.100	
1209	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100	
1210	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1.508.100	
1211	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.508.100	
1212	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.508.100	
1213	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	
1214	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	
1215	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
1216	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1217	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	
1218	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	
1219	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100	
1220	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	
1221	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	
1222	2.46	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.308.100	
1223	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3.308.100	
1224	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.308.100	
1225	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.308.100	
1226	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	793.800	
1227	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793.800	
1228	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1229	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793.800	
1230	2.45	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	
1231	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	
1232	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800	
1233	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	793.800	
1234	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.204.300	
1235	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.204.300	
1236	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.204.300	
1237	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	1.204.300	
1238	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.204.300	
1239	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1.204.300	
1240	2.45	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1241	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	
1242	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	
1243	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	
1244	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.204.300	
1245	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	
1246	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	
1247	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	
1248	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	
1249	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.678.400	
1250	2.46	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.678.400	
1251	2.45	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.678.400	
1252	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2.678.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1253	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2.938.400	
1254	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	
1255	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	
1256	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1257	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1258	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1259	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	
1260	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	
1261	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	
1262	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
1263	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
1264	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1265	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	
1266	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	
1267	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	
1268	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
1269	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
1270	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	468.800	
1271	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
1272	20.81	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
1273	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	
1274	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	
1275	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
1276	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1277	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	
1278	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	
1279	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	
1280	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	
1281	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
1282	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	
1283	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	
1284	3.1071	Soi trực tràng	215.200	
1285	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1286	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1287	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1288	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1289	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1290	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1291	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1292	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1293	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1294	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1295	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1296	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1297	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1298	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1299	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1300	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1301	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1302	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1303	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1304	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1305	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1306	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1307	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1308	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1309	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1310	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1311	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1312	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1313	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1314	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1315	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1316	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1317	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1318	2.288	Nội soi ổ bụng	905.700	
1319	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
1320	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
1321	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300	
1322	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300	
1323	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.095.300	
1324	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.196.400	
1325	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.196.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1326	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	
1327	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	
1328	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	
1329	18.62	Siêu âm nội soi	1.196.400	
1330	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400	
1331	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.963.000	
1332	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2.963.000	
1333	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2.963.000	
1334	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000	
1335	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2.963.000	
1336	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2.963.000	
1337	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1338	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.963.000	
1339	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	2.963.000	
1340	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900	
1341	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900	
1342	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1343	3.1078	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1344	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1345	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1346	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1347	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720.300	
1348	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300	
1349	2.221	Nội soi bàng quang	575.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1350	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	
1351	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1352	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743.200	
1353	2.216	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	953.800	
1354	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800	
1355	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	
1356	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	
1357	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	
1358	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	953.800	
1359	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	
1360	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800	
1361	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1362	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100	
1363	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1364	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1.176.100	
1365	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	1.176.100	
1366	3.3606	Nong niệu đạo	273.500	
1367	10.405	Nong niệu đạo	273.500	
1368	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	
1369	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1370	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500	
1371	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2.373.500	
1372	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.373.500	
1373	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1374	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1375	2.233	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1376	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1377	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1378	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1379	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1380	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
1381	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
1382	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
1383	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	
1384	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
1385	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1386	2.62	Rửa phổi toàn bộ	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1387	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
1388	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
1389	22.499	Rút máu để điều trị	289.400	
1390	2.231	Rút catheter đường hầm	194.700	
1391	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
1392	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700	
1393	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	194.700	
1394	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
1395	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	194.700	
1396	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1397	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1398	2.182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1399	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1400	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1401	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1402	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1403	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1404	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1405	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	
1406	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586.300	
1407	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586.300	
1408	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300	
1409	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1410	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	
1411	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300	
1412	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300	
1413	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300	
1414	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586.300	
1415	18.660	Sinh thiết cơ tim	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1416	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1417	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500	
1418	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138.500	
1419	15.135	Sinh thiết hốc mũi	138.500	
1420	5.65	Sinh thiết niêm mạc	138.500	
1421	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1422	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	
1423	15.211	Sinh thiết u họng miệng	138.500	
1424	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.064.900	
1425	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
1426	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
1427	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
1428	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
1429	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
1430	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
1431	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
1432	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.064.900	
1433	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1434	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
1435	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
1436	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	
1437	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
1438	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
1439	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
1440	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	
1441	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	1.972.300	
1442	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1443	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1444	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1445	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1446	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1447	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1448	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1449	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1450	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	
1451	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	
1452	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
1453	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	
1454	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	
1455	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	
1456	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500	
1457	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1458	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.170.000	
1459	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	
1460	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
1461	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	
1462	5.53	Sinh thiết móng	377.000	
1463	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	660.400	
1464	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400	
1465	3.2815	Sinh thiết tủy xương	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1466	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1467	3.2815	Sinh thiết tủy xương	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1468	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1469	3.2815	Sinh thiết tủy xương	2.710.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1470	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500	
1471	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1.609.200	
1472	2.217	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1473	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1474	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1475	3.160	Soi đại tràng cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1476	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	
1477	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400	
1478	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	
1479	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	
1480	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	
1481	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1482	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	
1483	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
1484	3.22	Kích thích tim với tần số cao	1.042.500	
1485	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	
1486	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
1487	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.042.500	
1488	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
1489	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.042.500	
1490	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	1.042.500	
1491	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	560.800	
1492	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1493	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1494	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1495	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1496	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1497	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1498	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1499	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1500	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1501	1.175	Thận nhân tạo thường quy	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1502	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1503	3.4246	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1504	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1505	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1506	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1507	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1508	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1509	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1510	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1511	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1512	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1513	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1514	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
1515	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1516	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
1517	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1518	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1519	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1520	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1521	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1522	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1523	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1524	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
1525	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
1526	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	
1527	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
1528	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1529	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
1530	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1531	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	
1532	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1533	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1534	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1535	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1536	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1537	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	
1538	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1539	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1540	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1541	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1542	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	
1543	15.220	Thay canuyn	263.700	
1544	1.80	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
1545	2.67	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
1546	3.101	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
1547	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	
1548	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400	
1549	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000	
1550	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
1551	3.58	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1552	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	
1553	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
1554	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1555	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
1556	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
1557	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000	
1558	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
1559	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	625.000	
1560	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
1561	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	
1562	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1563	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
1564	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625.000	
1565	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625.000	
1566	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	
1567	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	
1568	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	
1569	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	
1570	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
1571	2.188	Đặt sonde bàng quang	101.800	
1572	1.164	Thông bàng quang	101.800	
1573	3.133	Thông tiểu	101.800	
1574	1.223	Đặt ống thông hậu môn	92.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1575	2.247	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
1576	3.178	Đặt sonde hậu môn	92.400	
1577	3.2358	Đặt sonde hậu môn	92.400	
1578	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
1579	1.222	Thụt giữ	92.400	
1580	1.221	Thụt tháo	92.400	
1581	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
1582	2.339	Thụt tháo phân	92.400	
1583	3.179	Thụt tháo phân	92.400	
1584	3.2357	Thụt tháo phân	92.400	
1585	3.2389	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1586	3.2388	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1587	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1588	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1589	3.2387	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1590	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1591		Bỏ do tên riêng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1592	2.407	Tiêm cân gan chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1593	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1594	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1595	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1596	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1597	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1598	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1599	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1600	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1601	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1602	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1603	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1604	2.406	Tiêm gân gót	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1605	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1606	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1607	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1608	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1609	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1610	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1611	2.383	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1612	2.385	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1613	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1614	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1615	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1616	2.381	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1617	2.382	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1618	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1619	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1620	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1621	2.390	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1622	2.389	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1623	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1624	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1625	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1626	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1627	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1628	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1629	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1630	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1631	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1632	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1633	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1634	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1635	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1636	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1637	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1638	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1639	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1640	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1641	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1642	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1643	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1644	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1645	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1646	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1647	3.2391	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1648	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	
1649	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
1650	15.51	Khâu vết rách vành tai	194.700	
1651	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	
1652	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
1653	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
1654	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	
1655	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	
1656	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
1657	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
1658	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1659	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
1660	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	
1661	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	
1662	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
1663	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
1664	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	
1665	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	
1666	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
1667	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
1668	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	
1669	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
1670	17.18	Điều trị bằng Parafin	46.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1671	3.287	Bó thuốc	57.600	
1672	8.26	Bó thuốc	57.600	
1673	3.273	Mai hoa châm	83.300	
1674	8.3	Mãng châm	83.300	
1675	8.8	Ôn châm	83.300	
1676	3.271	Từ châm [nhi]	83.300	
1677	8.10	Chích lể	76.300	
1678	3.289	Hào châm	76.300	
1679	8.2	Hào châm	76.300	
1680	8.1	Mai hoa châm	76.300	
1681	3.290	Nhĩ châm	76.300	
1682	8.4	Nhĩ châm	76.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1683	3.291	Ôn châm	76.300	
1684	8.8	Ôn châm	76.300	
1685	8.12	Từ châm	76.300	
1686	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	
1687	3.715	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	71.800	
1688	8.7	Cấy chỉ	156.400	
1689	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
1690	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	
1691	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
1692	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	
1693	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	
1694	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1695	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	156.400	
1696	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156.400	
1697	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	
1698	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	
1699	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	
1700	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
1701	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
1702	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
1703	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	
1704	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
1705	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	
1706	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1707	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
1708	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
1709	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
1710	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
1711	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	
1712	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	
1713	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
1714	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
1715	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400	
1716	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	
1717	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	
1718	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1719	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	156.400	
1720	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	
1721	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	
1722	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	
1723	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	
1724	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	
1725	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
1726	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
1727	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
1728	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
1729	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
1730	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1731	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	
1732	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
1733	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	
1734	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
1735	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
1736	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
1737	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
1738	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
1739	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
1740	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
1741	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
1742	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1743	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
1744	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
1745	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
1746	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
1747	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	
1748	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
1749	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	
1750	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	
1751	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
1752	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
1753	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
1754	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1755	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
1756	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	
1757	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	
1758	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	
1759	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	
1760	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	
1761	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
1762	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	
1763	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	
1764	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	
1765	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	
1766	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1767	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
1768	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	156.400	
1769	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	
1770	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
1771	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	
1772	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	
1773	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	
1774	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	
1775	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	
1776	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	
1777	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
1778	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1779	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	
1780	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	
1781	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	156.400	
1782	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	156.400	
1783	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
1784	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
1785	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
1786	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	
1787	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
1788	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
1789	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	
1790	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1791	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
1792	3.288	Chườm ngải	37.000	
1793	8.27	Chườm ngải	37.000	
1794	8.9	Cứu	37.000	
1795	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	
1796	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
1797	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
1798	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
1799	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
1800	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
1801	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
1802	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1803	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
1804	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
1805	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
1806	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
1807	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
1808	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
1809	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
1810	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	
1811	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
1812	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
1813	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
1814	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1815	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
1816	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
1817	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	
1818	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
1819	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
1820	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
1821	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
1822	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
1823	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
1824	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
1825	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
1826	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1827	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
1828	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
1829	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
1830	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	
1831	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
1832	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
1833	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
1834	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
1835	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
1836	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
1837	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
1838	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1839	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
1840	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
1841	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
1842	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
1843	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
1844	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
1845	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	
1846	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
1847	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	
1848	3.286	Đặt thuốc YHCT	51.100	
1849	8.25	Đặt thuốc YHCT	51.100	
1850	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1851	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	85.300	
1852	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85.300	
1853	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85.300	
1854	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85.300	
1855	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	85.300	
1856	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85.300	
1857	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85.300	
1858	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	85.300	
1859	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	85.300	
1860	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	85.300	
1861	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	85.300	
1862	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1863	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	85.300	
1864	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	85.300	
1865	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	85.300	
1866	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85.300	
1867	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85.300	
1868	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	85.300	
1869	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	85.300	
1870	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	85.300	
1871	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	85.300	
1872	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85.300	
1873	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	85.300	
1874	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1875	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	85.300	
1876	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	85.300	
1877	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	85.300	
1878	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	85.300	
1879	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	85.300	
1880	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	85.300	
1881	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	85.300	
1882	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85.300	
1883	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	85.300	
1884	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85.300	
1885	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	85.300	
1886	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1887	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85.300	
1888	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	85.300	
1889	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	85.300	
1890	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	85.300	
1891	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	85.300	
1892	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	85.300	
1893	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	85.300	
1894	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	85.300	
1895	8.96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	85.300	
1896	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	85.300	
1897	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	85.300	
1898	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1899	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85.300	
1900	8.79	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	85.300	
1901	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	85.300	
1902	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	85.300	
1903	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	85.300	
1904	8.36	Châm tê phẫu thuật glôcôm	85.300	
1905	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	85.300	
1906	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85.300	
1907	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	85.300	
1908	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	85.300	
1909	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	85.300	
1910	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1911	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	85.300	
1912	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	85.300	
1913	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	85.300	
1914	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	85.300	
1915	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	85.300	
1916	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	85.300	
1917	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	85.300	
1918	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	85.300	
1919	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	85.300	
1920	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	85.300	
1921	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	85.300	
1922	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1923	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	85.300	
1924	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	85.300	
1925	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	85.300	
1926	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	85.300	
1927	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	85.300	
1928	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85.300	
1929	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	85.300	
1930	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	85.300	
1931	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	85.300	
1932	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	85.300	
1933	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	85.300	
1934	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1935	8.5	Điện châm [kim dài]	85.300	
1936	8.146	Điện mãng châm điều trị	85.300	
1937	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300	
1938	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	85.300	
1939	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300	
1940	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	
1941	8.161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	
1942	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85.300	
1943	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85.300	
1944	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300	
1945	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	85.300	
1946	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1947	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	
1948	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85.300	
1949	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	85.300	
1950	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	
1951	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	
1952	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	
1953	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	
1954	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	85.300	
1955	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300	
1956	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85.300	
1957	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300	
1958	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1959	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85.300	
1960	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	85.300	
1961	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	
1962	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	
1963	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85.300	
1964	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	
1965	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300	
1966	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300	
1967	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	
1968	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85.300	
1969	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85.300	
1970	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1971	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	
1972	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	
1973	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	
1974	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	
1975	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	
1976	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	
1977	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
1978	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
1979	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	
1980	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	
1981	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	
1982	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1983	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
1984	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
1985	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
1986	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
1987	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
1988	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	
1989	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300	
1990	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	
1991	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	
1992	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300	
1993	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
1994	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1995	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
1996	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
1997	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300	
1998	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85.300	
1999	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	
2000	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
2001	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
2002	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300	
2003	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	
2004	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	
2005	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	
2006	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2007	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	
2008	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	
2009	3.309	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	85.300	
2010	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	
2011	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
2012	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
2013	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	85.300	
2014	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	
2015	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300	
2016	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300	
2017	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	
2018	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2019	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	
2020	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300	
2021	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300	
2022	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	
2023	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	
2024	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	85.300	
2025	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	
2026	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300	
2027	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	
2028	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	
2029	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300	
2030	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2031	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
2032	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
2033	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	
2034	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	
2035	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85.300	
2036	8.5	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
2037	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	
2038	3.468	Điện châm điều trị bại não	78.300	
2039	3.487	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78.300	
2040	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
2041	3.506	Điện châm điều trị bí đái	78.300	
2042	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2043	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
2044	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
2045	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
2046	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
2047	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
2048	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
2049	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
2050	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
2051	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
2052	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
2053	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
2054	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2055	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
2056	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
2057	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
2058	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
2059	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	
2060	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
2061	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	
2062	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
2063	3.516	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
2064	8.312	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
2065	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	
2066	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2067	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
2068	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
2069	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
2070	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
2071	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
2072	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
2073	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
2074	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
2075	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
2076	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	
2077	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
2078	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2079	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
2080	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
2081	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
2082	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
2083	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
2084	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
2085	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
2086	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
2087	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
2088	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
2089	3.490	Điện châm điều trị lác	78.300	
2090	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2091	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
2092	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
2093	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
2094	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
2095	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
2096	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
2097	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
2098	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
2099	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
2100	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
2101	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
2102	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2103	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
2104	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
2105	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
2106	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
2107	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
2108	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
2109	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
2110	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
2111	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
2112	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
2113	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
2114	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2115	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
2116	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
2117	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	
2118	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
2119	3.480	Điện châm điều trị stress	78.300	
2120	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	
2121	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
2122	3.502	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
2123	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
2124	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
2125	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
2126	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2127	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
2128	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
2129	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
2130	8.284	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
2131	8.314	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
2132	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
2133	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
2134	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
2135	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
2136	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78.300	
2137	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
2138	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2139	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
2140	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
2141	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
2142	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
2143	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
2144	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
2145	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
2146	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
2147	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	78.300	
2148	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	78.300	
2149	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300	
2150	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2151	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78.300	
2152	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300	
2153	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	78.300	
2154	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78.300	
2155	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300	
2156	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300	
2157	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300	
2158	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300	
2159	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300	
2160	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300	
2161	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300	
2162	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2163	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	78.300	
2164	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300	
2165	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300	
2166	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300	
2167	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78.300	
2168	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78.300	
2169	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78.300	
2170	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
2171	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300	
2172	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78.300	
2173	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78.300	
2174	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2175	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300	
2176	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300	
2177	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300	
2178	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	
2179	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300	
2180	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300	
2181	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78.300	
2182	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78.300	
2183	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300	
2184	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78.300	
2185	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	78.300	
2186	3.309	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2187	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78.300	
2188	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
2189	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300	
2190	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78.300	
2191	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78.300	
2192	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300	
2193	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300	
2194	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78.300	
2195	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300	
2196	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300	
2197	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78.300	
2198	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2199	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300	
2200	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	
2201	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78.300	
2202	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh	78.300	
2203	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
2204	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	78.300	
2205	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
2206	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	
2207	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	
2208	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
2209	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
2210	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2211	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
2212	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	
2213	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
2214	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300	
2215	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	
2216	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
2217	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	
2218	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
2219	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
2220	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	
2221	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
2222	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2223	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	
2224	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
2225	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	
2226	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
2227	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
2228	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	
2229	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	
2230	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
2231	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
2232	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	
2233	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
2234	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2235	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
2236	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
2237	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
2238	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	
2239	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
2240	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
2241	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
2242	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
2243	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
2244	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
2245	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
2246	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2247	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
2248	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
2249	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	
2250	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
2251	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
2252	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
2253	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
2254	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
2255	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
2256	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
2257	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
2258	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2259	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	
2260	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
2261	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
2262	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
2263	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
2264	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
2265	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
2266	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
2267	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
2268	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
2269	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
2270	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2271	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
2272	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
2273	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
2274	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	
2275	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	
2276	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	
2277	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
2278	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
2279	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
2280	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	
2281	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
2282	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2283	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
2284	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
2285	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
2286	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
2287	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	
2288	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78.300	
2289	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	
2290	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78.300	
2291	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	
2292	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
2293	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	
2294	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2295	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	
2296	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
2297	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
2298	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
2299	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	
2300	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
2301	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
2302	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	
2303	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
2304	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
2305	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
2306	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2307	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
2308	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
2309	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	
2310	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
2311	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
2312	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
2313	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
2314	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	
2315	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
2316	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
2317	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	
2318	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2319	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	
2320	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	
2321	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	
2322	17.4	Điều trị bằng từ trường	41.900	
2323	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	
2324	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
2325	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
2326	8.485	Giác hơi	36.700	
2327	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
2328	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
2329	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
2330	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2331	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
2332	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
2333	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
2334	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	40.900	
2335	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	40.900	
2336	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	
2337	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
2338	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
2339	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
2340	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
2341	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	
2342	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2343	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	
2344	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352.800	
2345	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800	
2346	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
2347	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
2348	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
2349	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
2350	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
2351	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
2352	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
2353	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59.300	
2354	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2355	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
2356	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
2357	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
2358	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
2359	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
2360	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
2361	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
2362	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
2363	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700	
2364	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	
2365	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	52.100	
2366	3.272	Laser châm	52.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2367	8.11	laser châm	52.100	
2368	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	
2369	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	
2370	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	
2371	3.701	laser nội mạch	58.400	
2372	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
2373	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
2374	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
2375	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
2376	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
2377	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
2378	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2379	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
2380	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
2381	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
2382	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2383	3.284	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2384	8.22	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2385	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2386	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2387	17.8	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
2388	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	
2389	3.708	Siêu âm điều trị	48.700	
2390	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2391	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
2392	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	
2393	17.3	Điều trị bằng vi sóng	41.100	
2394	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	
2395	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	41.100	
2396	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
2397	17.250	Tập do cứng khớp	56.200	
2398	17.102	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
2399	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
2400	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77.500	
2401	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	
2402	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2403	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	
2404	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	318.700	
2405	17.104	Tập nuốt	173.700	
2406	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	
2407	17.104	Tập nuốt	144.700	
2408	3.749	Sửa lỗi phát âm	124.000	
2409	17.109	Tập cho người thất ngôn	124.000	
2410	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
2411	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
2412	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
2413	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
2414	17.90	Tập điều hợp vận động	59.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2415	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	
2416	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	
2417	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
2418	17.56	Tập vận động có kháng trở	59.300	
2419	17.53	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
2420	17.52	Tập vận động thụ động	59.300	
2421	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	
2422	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33.400	
2423	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
2424	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
2425	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
2426	17.45	Tập đi với bàn xương cá	33.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2427	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
2428	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
2429	17.44	Tập đi với gậy	33.400	
2430	17.42	Tập đi với khung tập đi	33.400	
2431	17.51	Tập đi với khung treo	33.400	
2432	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
2433	17.41	Tập đi với thanh song song	33.400	
2434	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
2435	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	
2436	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
2437	17.58	Tập vận động trên bóng	33.400	
2438	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2439	17.72	Tập với bàn nghiêng	33.400	
2440	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
2441	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
2442	17.64	Tập với giàn treo các chi	33.400	
2443	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	
2444	17.63	Tập với thang tường	33.400	
2445	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	
2446	17.65	Tập với ròng rọc	14.700	
2447	3.903	Tập với xe đạp tập	14.700	
2448	17.71	Tập với xe đạp tập	14.700	
2449	8.6	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2450	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2451	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2452	3.557	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2453	3.540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2454	8.341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2455	3.576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2456	8.336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2457	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2458	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2459	3.596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2460	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2461	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2462	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2463	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2464	3.587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2465	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2466	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2467	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2468	3.574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2469	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2470	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2471	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2472	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2473	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2474	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2475	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2476	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2477	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2478	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2479	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2480	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2481	8.373	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2482	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2483	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2484	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2485	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2486	8.385	Thuỷ châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2487	3.577	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2488	3.548	Thuỷ châm điều trị động kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2489	3.600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2490	3.599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2491	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2492	3.560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2493	8.383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2494	3.562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2495	8.339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2496	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2497	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2498	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2499	3.547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2500	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2501	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2502	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2503	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2504	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2505	8.351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2506	8.347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2507	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2508	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2509	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2510	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2511	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2512	3.559	Thuỷ châm điều trị lác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2513	8.382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2514	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2515	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2516	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2517	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2518	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2519	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2520	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2521	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2522	8.386	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2523	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2524	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2525	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2526	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2527	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2528	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2529	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2530	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2531	8.335	Thuỷ châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2532	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2533	3.575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2534	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2535	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2536	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2537	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2538	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2539	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2540	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2541	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2542	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2543	8.372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2544	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2545	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2546	3.573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2547	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2548	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2549	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2550	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2551	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2552	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2553	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2554	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2555	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2556	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2557	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2558	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2559	3.563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2560	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2561	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2562	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2563	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2564	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2565	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2566	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2567	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2568	8.333	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2569	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2570	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2571	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2572	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2573	3.565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2574	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2575	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2576	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2577	3.558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2578	8.381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2579	3.564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2580	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2581	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2582	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2583	17.23	Điều trị bằng bùn	68.900	
2584	17.24	Điều trị bằng nước khóang	68.900	
2585	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
2586	3.767	Thuỷ trị liệu	68.900	
2587	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68.900	
2588	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68.900	
2589	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68.900	
2590	3.768	Thuỷ trị liệu có thuốc	68.900	
2591	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	
2592	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	
2593	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2594	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2595	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2596	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2597	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2598	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2599	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2600	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2601	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2602	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2603	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2604	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
2605	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
2606	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2607	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	
2608	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	
2609	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	
2610	17.73	Tập các kiểu thở	32.900	
2611	17.75	Tập ho có trợ giúp	32.900	
2612	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
2613	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
2614	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	
2615	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
2616	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
2617	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
2618	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2619	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
2620	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	
2621	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
2622	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
2623	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
2624	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
2625	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
2626	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
2627	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
2628	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
2629	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
2630	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2631	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
2632	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
2633	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
2634	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
2635	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
2636	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
2637	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
2638	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
2639	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
2640	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
2641	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
2642	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2643	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
2644	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
2645	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
2646	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
2647	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	
2648	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
2649	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
2650	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
2651	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
2652	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
2653	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
2654	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2655	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
2656	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
2657	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	
2658	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
2659	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
2660	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
2661	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
2662	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
2663	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
2664	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
2665	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
2666	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2667	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
2668	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
2669	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
2670	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
2671	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
2672	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
2673	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
2674	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
2675	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
2676	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
2677	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
2678	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2679	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
2680	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
2681	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
2682	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
2683	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
2684	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
2685	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
2686	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
2687	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
2688	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
2689	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
2690	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2691	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
2692	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
2693	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
2694	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
2695	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
2696	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
2697	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
2698	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
2699	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
2700	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
2701	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
2702	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2703	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
2704	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
2705	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
2706	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
2707	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
2708	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
2709	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
2710	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
2711	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
2712	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
2713	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	
2714	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2715	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
2716	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
2717	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
2718	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	
2719	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
2720	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
2721	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
2722	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
2723	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
2724	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
2725	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
2726	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2727	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
2728	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
2729	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76.000	
2730	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
2731	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
2732	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
2733	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
2734	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
2735	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
2736	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
2737	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
2738	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2739	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
2740	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	
2741	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	
2742	3.743	Xoa bóp bằng máy	39.000	
2743	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
2744	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
2745	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
2746	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
2747	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
2748	3.282	Xông hơi thuốc	50.300	
2749	8.20	Xông hơi thuốc	50.300	
2750	3.283	Xông khói thuốc	45.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2751	8.21	Xông khói thuốc	45.300	
2752	3.280	Xông thuốc bằng máy	50.300	
2753	8.19	Xông thuốc bằng máy	50.300	
2754	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2755	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2756	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2757	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2758	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2759	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2760	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2761	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2762	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2763	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2764	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2765	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2766	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2767	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2768	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2769	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2770	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2771	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2772	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	2.697.900	
2773	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	2.697.900	
2774	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	2.697.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2775	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	2.697.900	
2776	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	2.697.900	
2777	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.443.900	
2778	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.443.900	
2779	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.443.900	
2780	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900	
2781	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	885.800	
2782	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
2783	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
2784	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
2785	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2786	1.238	Đo áp lực ổ bụng	532.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2787	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
2788	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
2789	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
2790	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
2791	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
2792	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1.534.600	
2793	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	979.400	
2794	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979.400	
2795	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	
2796	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	
2797	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	
2798	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2799	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	979.400	
2800	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	979.400	
2801	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	979.400	
2802	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2.451.700	
2803	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5.301.300	
2804	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800	
2805	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307.800	
2806	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178.800	
2807	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	
2808	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	546.100	
2809	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546.100	
2810	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2811	2.610	Test hồi phục phế quản	190.800	
2812	2.609	Test huyết thanh tự thân	722.500	
2813	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918.800	
2814	2.607	Test kích thích với sữa	892.500	
2815	2.608	Test kích thích với thức ăn	892.500	
2816	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	892.500	
2817	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	892.500	
2818	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344.400	
2819	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344.400	
2820	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344.400	
2821	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	344.400	
2822	3.4194	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	344.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2823	3.4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	344.400	
2824	3.4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	344.400	
2825	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800	
2826	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800	
2827	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	
2828	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	394.800	
2829	3.2383	Test nội bì	493.800	
2830	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800	
2831	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493.800	
2832	3.2383	Test nội bì	406.800	
2833	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	
2834	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2835	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	905.800	
2836	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905.800	
2837	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	905.800	
2838	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	905.800	
2839	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	
2840	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	
2841	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500	
2842	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	677.500	
2843	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
2844	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	
2845	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	
2846	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2847	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	
2848	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700	
2849	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
2850	3.3002	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	380.200	
2851	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380.200	
2852	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	380.200	
2853	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	380.200	
2854	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	380.200	
2855	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	380.200	
2856	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
2857	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	306.000	
2858	5.13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2859	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1.578.600	
2860	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.578.600	
2861	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	519.000	
2862	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519.000	
2863	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	
2864	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	
2865	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	
2866	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
2867	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	
2868	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000	
2869	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2870	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2871	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	399.000	
2872	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
2873	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	
2874	5.16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	
2875	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	
2876	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	
2877	5.15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	399.000	
2878	3.3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2879	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	
2880	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2881	5.5	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	
2882	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2883	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2884	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	
2885	3.3047	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2886	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000	
2887	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	399.000	
2888	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
2889	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000	
2890	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2891	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2892	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2893	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
2894	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2895	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	
2896	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2897	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2898	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	
2899	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.255.700	
2900	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1.255.700	
2901	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.255.700	
2902	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1.652.800	
2903	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
2904	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	1.652.800	
2905	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.652.800	
2906	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2907	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	
2908	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
2909	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
2910	3.3010	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	351.000	
2911	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	
2912	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	
2913	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	
2914	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	
2915	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	
2916	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
2917	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	
2918	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2919	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	
2920	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889.700	
2921	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	
2922	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.175.100	
2923	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.572.800	
2924	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2.572.800	
2925	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2.572.800	
2926	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2.572.800	
2927	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	2.572.800	
2928	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	2.847.800	
2929	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	694.000	
2930	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2931	3.3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	649.800	
2932	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	
2933	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.292.800	
2934	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	1.932.800	
2935	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
2936	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	
2937	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	
2938	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	
2939	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	
2940	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	
2941	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
2942	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2.698.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2943	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800	
2944	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2.698.800	
2945	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	
2946	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
2947	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800	
2948	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	
2949	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.070.500	
2950	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500	
2951	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600	
2952	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2953	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
2954	7.52	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2955	7.56	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6.955.600	
2956	7.57	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6.955.600	
2957	7.59	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	
2958	7.48	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	
2959	7.60	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	
2960	7.42	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
2961	7.43	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
2962	7.38	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
2963	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	
2964	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	6.955.600	
2965	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	
2966	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2967	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
2968	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6.955.600	
2969	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	
2970	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	
2971	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	6.955.600	
2972	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6.955.600	
2973	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	
2974	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	
2975	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	6.955.600	
2976	7.20	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2977	7.24	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2978	7.25	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2979	7.27	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2980	7.16	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2981	7.28	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2982	7.10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2983	7.11	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2984	7.6	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2985	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2986	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2987	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2988	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2989	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2990	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
2991	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2992	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2993	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2994	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2995	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2996	15.287	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2997	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2998	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2999	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3000	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3001	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3002	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3003	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3004	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3005	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3006	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3007	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3008	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3009	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3010	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3011	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3012	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3013	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3014	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3015	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3016	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3017	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3018	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3019	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3020	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3021	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3022	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3023	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3024	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3025	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3026	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3027	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3028	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.168.600	
3029	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3030	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3031	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3032	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3033	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3034	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3035	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3036	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3037	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3038	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3039	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3040	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3041	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
3042	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	6.168.600	
3043	7.40	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	
3044	7.45	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.743.900	
3045	7.50	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	
3046	7.41	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	
3047	7.8	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3048	7.13	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3049	7.18	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3050	7.9	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3051	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3052	7.39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.465.600	0
3053	7.7	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3054	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3055	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3056	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3057	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3058	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3059	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3060	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8.302.400	
3061	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	
3062	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3063	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	8.302.400	
3064	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	8.302.400	
3065	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.302.400	
3066	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3067	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3068	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3069	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3070	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3071	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3072	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3073	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3074	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3075	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
3076	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
3077	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
3078	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
3079	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
3080	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
3081	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4.969.100	
3082	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	4.969.100	
3083	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
3084	3.3059	Khoan sọ thăm dò	4.969.100	
3085	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.969.100	
3086	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3087	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	
3088	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	
3089	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	
3090	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	
3091	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4.969.100	
3092	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100	
3093	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	
3094	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
3095	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100	
3096	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4.969.100	
3097	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4.969.100	
3098	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	4.969.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3099	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	4.969.100	
3100	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	4.969.100	
3101	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100	
3102	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	
3103	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4.969.100	
3104	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	4.969.100	
3105	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	
3106	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100	
3107	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4.969.100	
3108	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100	
3109	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	
3110	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3111	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	4.969.100	
3112	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	4.969.100	
3113	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	4.969.100	
3114	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3115	3.3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3116	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3117	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3118	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3119	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3120	10.9	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3121	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3122	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3123	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3124	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3125	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3126	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3127	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3128	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3129	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3130	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3131	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3132	3.2540	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3133	12.96	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3134	12.111	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3135	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3136	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3137	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3138	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3139	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3140	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3141	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3142	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3143	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3144	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3145	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3146	3.3062	Dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3147	10.60	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3148	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3149	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3150	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3151	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3152	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3153	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3154	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3155	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3156	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3157	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3158	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3159	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3160	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3161	20.2	Nội soi mở thông não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3162	3.989	Nội soi mở thông não thất bể đáy	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3163	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3164	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3165	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3166	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3167	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3168	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3169	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3170	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3171	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3172	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3173	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3174	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3175	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3176	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3177	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3178	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3179	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3180	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3181	15.22	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3182	15.24	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3183	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3184	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3185	10.48	Phãu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3186	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3187	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3188	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3189	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3190	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3191	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3192	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3193	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3194	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3195	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3196	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3197	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3198	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3199	10.22	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3200	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3201	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3202	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3203	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3204	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3205	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3206	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3207	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3208	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3209	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3210	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3211	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3212	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3213	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3214	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3215	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3216	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3217	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3218	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3219	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3220	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3221	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3222	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3223	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3224	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3225	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3226	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3227	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3228	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3229	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3230	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3231	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3232	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3233	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3234	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3235	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3236	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3237	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở năp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3238	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3239	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3240	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3241	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3242	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3243	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3244	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3245	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3246	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3247	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3249	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3250	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3251	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3252	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3253	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3254	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3255	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3256	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3257	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3258	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3259	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3260	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3261	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3262	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3264	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3265	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3266	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3267	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3268	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3269	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3270	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3271	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3272	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3273	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3274	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3275	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3276	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3277	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3278	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3279	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3280	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3281	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3282	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3283	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3284	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3285	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3286	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3287	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3288	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3289	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3290	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3291	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3292	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3293	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3294	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3295	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3296	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3297	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3298	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3299	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3300	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3301	1.33	Đặt máy khử rung tự động	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3302	18.669	Đặt máy tạo nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3303	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3304	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3305	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3306	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3307	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3308	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3309	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3310	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3311	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3312	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3313	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3314	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3315	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3316	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3317	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3318	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3319	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3320	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3321	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3322	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3323	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3324	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3325	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3326	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3327	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3328	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3329	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3330	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3331	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3332	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3333	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3334	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3335	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3336	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3337	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3338	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3339	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3340	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3341	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3342	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3343	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3344	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3345	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3346	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3347	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3348	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3349	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3350	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3351	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3352	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3353	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	
3354	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	15.407.600	
3355	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	
3356	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600	
3357	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	15.407.600	
3358	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3359	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3360	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3361	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3362	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3363	3.3202	Thắt ống động mạch	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3364	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	8.907.600	
3365	3.3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	8.907.600	
3366	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3367	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3368	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3369	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3370	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3371	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3372	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	
3373	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3374	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3375	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3376	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500	
3377	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
3378	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
3379	10.414	Mở ngực thăm dò	3.595.500	
3380	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
3381	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
3382	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.595.500	
3383	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.595.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3384	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.595.500	
3385	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.595.500	
3386	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	
3387	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3388	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3389	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3390	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3391	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3392	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3393	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3394	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3395	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3396	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3397	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3398	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3399	3.3158	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3400	3.3166	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3401	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3402	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3403	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3404	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3405	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3406	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3407	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3408	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3409	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3410	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3411	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3412	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3413	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3414	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3415	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3416	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3417	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3418	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3419	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3420	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3421	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3422	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3424	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3425	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3427	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3428	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3429	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3430	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3431	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3432	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3433	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3434	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3435	3.3180	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3436	10.183	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3437	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3438	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3439	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3440	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3441	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3442	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3443	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3444	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3445	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3446	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3447	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3448	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3449	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3450	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3451	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3452	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3453	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3454	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3455	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3456	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3457	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3458	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3459	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3460	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3461	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3462	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3463	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3464	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3465	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3466	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3467	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3468	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3469	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3470	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3471	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3472	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3473	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3474	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3475	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3476	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3477	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3478	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3479	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3480	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3481	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3482	3.3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3483	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3484	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3485	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3486	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3487	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3488	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3489	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3490	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3491	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3492	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3493	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3494	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3495	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3496	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3497	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3498	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3499	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3500	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3501	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3502	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3503	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3504	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3505	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3506	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3507	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3508	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3509	3.3085	Phẫu thuật thất 1 buồng	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3510	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3511	3.3879	Cắt u máu trong xương	3.311.900	
3512	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
3513	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.311.900	
3514	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
3515	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	
3516	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	
3517	10.972	Phẫu thuật U máu	3.311.900	
3518	3.3228	Cắt 1 phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3519	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3520	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3521	3.2620	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3522	12.179	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3523	3.2631	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3524	12.182	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3525	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3526	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3527	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3528	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3529	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3530	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	12.186	Cắt phổi và màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3532	3.2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3533	3.2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3534	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3535	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3536	3.2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3537	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3538	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3539	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3540	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3541	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3542	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3543	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3544	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3545	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3546	3.2617	Cắt u trung thất	11.295.200	
3547	12.188	Cắt u trung thất	11.295.200	
3548	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	
3549	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	
3550	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	11.295.200	
3551	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3552	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.925.900	
3553	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3554	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3555	3.3231	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3556	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3557	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3558	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3559	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3560	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3561	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3562	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3563	10.271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3564	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3565	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3566	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3567	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3568	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3569	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3570	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3571	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3572	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3573	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3574	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3575	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3576	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3577	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3578	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3579	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3580	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3581	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3582	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3583	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3584	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3585	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3586	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3587	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3588	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3589	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3590	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3591	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3592	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3593	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3594	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	
3595	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	
3596	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7.137.900	
3597	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3598	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3599	3.3472	Cắt một nửa thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3600	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3601	3.3471	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3602	10.303	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3605	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3606	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3607	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3608	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3609	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3611	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	3.2713	Cắt ung thư thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3613	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3614	3.2669	Cắt u thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3615	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3616	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3617	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.497.100	
3618	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.497.100	
3619	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	
3620	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	
3621	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	
3622	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100	
3623	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	
3624	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3625	3.4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3627	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3628	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3629	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3630	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3631	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3632	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3633	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3634	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3635	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3636	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3637	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3638	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3639	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3640	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3641	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3642	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3643	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3644	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3645	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3646	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3649	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3651	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3652	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3653	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3654	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3655	10.355	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
3656	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100	
3657	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	
3658	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	
3659	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	
3660	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3661	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	
3662	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	
3663	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100	
3664	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	
3665	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	
3666	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	
3667	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	
3668	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	
3669	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	
3670	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	
3671	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	
3672	10.306	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3673	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	
3674	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	
3675	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
3676	3.3491	Cắt nối niệu quản	6.374.200	
3677	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	6.374.200	
3678	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200	
3679	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6.374.200	
3680	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.374.200	
3681	10.324	Cắt nối niệu quản	3.279.000	
3682	10.323	Nối niệu quản - đài thận	3.279.000	
3683	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000	
3684	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.279.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3685	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	
3686	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3.279.000	
3687	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	
3688	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.279.000	
3689	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.279.000	
3690	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.279.000	
3691	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3.279.000	
3692	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.279.000	
3693	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	
3694	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	
3695	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.279.000	
3696	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3697	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5.887.300	
3698	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	
3699	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	
3700	10.349	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	
3701	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5.887.300	
3702	3.2709	Cắt một phần bàng quang	5.887.300	
3703	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5.887.300	
3704	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5.887.300	
3705	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.887.300	
3706	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5.887.300	
3707	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3708	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3709	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3715	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3716	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3717	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3718	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3719	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3720	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3721	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	5.030.900	
3722	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
3723	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
3724	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	
3725	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	
3726	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	
3727	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3728	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3729	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000	
3730	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	
3731	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	
3732	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3733	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3734	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3735	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3736	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	
3737	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	
3738	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	4.621.100	
3739	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.621.100	
3740	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4.621.100	
3741	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	
3742	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	
3743	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	
3744	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3745	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	
3746	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	
3747	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.621.100	
3748	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	
3749	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	
3750	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4.621.100	
3751	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
3752	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
3753	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
3754	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
3755	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
3756	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3757	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	
3758	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.490.900	
3759	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900	
3760	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
3761	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
3762	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.490.900	
3763	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3764	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3765	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3766	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3767	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3768	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3769	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
3770	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3771	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3772	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3773	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3774	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3775	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4.700.900	
3776	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.700.900	
3777	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	4.700.900	
3778	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.700.900	
3779	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.700.900	
3780	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.883.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3781	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	
3782	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	
3783	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2.454.000	
3784	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.454.000	
3785	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3786	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3787	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3788	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3789	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3790	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3791	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3792	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3793	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3794	3.2645	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3795	12.195	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3796	10.428	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3797	10.427	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3798	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3799	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3800	10.430	Cắt nối thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3801	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3802	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3803	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3804	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3805	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3806	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3807	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3808	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3809	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3810	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3811	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3812	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3813	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3814	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3815	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3816	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3817	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3818	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3819	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3820	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3821	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3822	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3823	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3824	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3825	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3826	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3827	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900	
3828	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6.557.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3829	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	
3830	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	
3831	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	6.557.900	
3832	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.557.900	
3833	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6.557.900	
3834	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3835	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3836	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3837	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3838	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3839	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3840	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3841	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3842	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3843	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3844	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3845	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3846	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3847	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3848	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3849	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3850	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3851	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3852	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3853	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3854	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3855	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3856	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3857	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3858	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3859	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3860	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3861	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3862	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3863	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3864	10.455	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3865	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3866	10.458	Cắt lại dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3867	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3868	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3869	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3870	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3871	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3872	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3873	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3874	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3875	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3876	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3877	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3878	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3879	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3880	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3881	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3882	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3883	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3884	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3885	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3886	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3887	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3888	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3889	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3890	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3891	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3892	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3893	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3894	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3895	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3896	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3897	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900	
3898	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
3899	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
3900	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	
3901	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	
3902	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	
3903	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3904	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3905	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3906	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3907	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3908	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3909	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3910	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3911	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3912	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3913	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3914	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3915	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3916	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3917	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3918	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3919	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3920	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3921	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3922	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3923	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3924	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3925	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3926	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3927	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3928	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3929	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3930	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3931	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3932	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3933	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3934	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3935	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3936	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3937	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3938	3.3319	Cắt lại đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3939	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3940	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3941	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3942	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3943	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3944	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3945	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3946	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3947	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3948	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3949	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2.705.700	
3950	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	
3951	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	
3952	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	2.705.700	
3953	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2.705.700	
3954	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	2.705.700	
3955	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	
3956	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	
3957	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	
3958	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	
3959	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3960	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.705.700	
3961	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	
3962	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	
3963	10.483	Tháo lồng ruột non	2.705.700	
3964	10.482	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	
3965	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3966	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3967	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3968	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3969	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3970	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3971	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3972	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3973	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3974	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3975	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3976	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3977	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3978	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3979	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3980	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3981	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3982	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3983	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3984	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3985	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3986	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3987	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3988	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3989	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3990	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3991	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3992	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3993	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3994	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3995	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3996	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
3997	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3998	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3999	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4000	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4001	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4002	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4003	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4004	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4005	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4006	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4007	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4008	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4009	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4010	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4011	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4012	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4013	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4014	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4015	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4016	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4017	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4018	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4019	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4020	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4021	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4022	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4023	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4024	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4025	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4026	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4027	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4028	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4029	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4030	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4031	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4032	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4033	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4034	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4035	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4036	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4037	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4038	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4039	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4040	3.4052	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4041	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4042	3.3331	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4043	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4044	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4045	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4046	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4047	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4048	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4049	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4050	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4051	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4052	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4053	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4054	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4055	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4056	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	
4057	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	
4058	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	
4059	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	
4060	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4061	10.473	Cắt u tá tràng	2.815.900	
4062	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	
4063	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	
4064	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	
4065	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	
4066	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	
4067	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	
4068	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	
4069	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	
4070	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	
4071	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	
4072	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4073	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	
4074	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	
4075	10.532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4076	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4077	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4078	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4079	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4080	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.367.200	
4081	3.3343	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200	
4082	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.367.200	
4083	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	5.367.200	
4084	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4085	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4086	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4087	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4088	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4089	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4090	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4091	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4092	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4093	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4094	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4095	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4096	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4097	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4098	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4099	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4100	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4101	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4102	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4103	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4104	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4105	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4106	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4107	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4108	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4109	10.641	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4110	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4111	3.3443	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4112	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4113	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4114	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4115	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4116	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4117	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4118	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4119	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4120	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4121	10.453	Nối vị tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4122	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4123	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4124	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4125	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4126	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	3.993.400	
4127	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4128	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	
4129	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	3.993.400	
4130	10.486	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4131	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	
4132	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	
4133	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	3.993.400	
4134	10.493	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	
4135	10.423	Đóng rò thực quản	3.993.400	
4136	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3.993.400	
4137	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	3.993.400	
4138	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	
4139	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	
4140	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	
4141	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	
4142	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4143	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400	
4144	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	
4145	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	
4146	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	
4147	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3.993.400	
4148	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3.993.400	
4149	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3.993.400	
4150	10.526	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	
4151	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4152	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	
4153	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3.993.400	
4154	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.993.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4155	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	3.993.400	
4156	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	3.993.400	
4157	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	3.993.400	
4158	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	3.993.400	
4159	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400	
4160	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	
4161	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400	
4162	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.993.400	
4163	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	
4164	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4165	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4166	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4167	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4168	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4169	10.594	Cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4170	10.593	Cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4171	10.576	Cắt gan phải	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4172	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4173	10.590	Cắt gan phải mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4174	10.578	Cắt gan phân thùy sau	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4175	10.579	Cắt gan phân thùy trước	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4176	10.575	Cắt gan toàn bộ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4177	10.577	Cắt gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4178	10.591	Cắt gan trái mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4179	10.592	Cắt gan trung tâm	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4180	10.581	Cắt hạ phân thùy 1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4181	10.582	Cắt hạ phân thùy 2	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4182	10.583	Cắt hạ phân thùy 3	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4183	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4184	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4185	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4186	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4187	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4188	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4189	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4190	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4191	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4192	10.580	Cắt thùy gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4193	10.606	Lấy bỏ u gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4194	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4195	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4196	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4197	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4198	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4199	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4200	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4201	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4202	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4203	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4204	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4205	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4206	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4207	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4208	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4209	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4210	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4211	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4212	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4213	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4214	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4215	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4216	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4217	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4218	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4219	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4220	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4221	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4222	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4223	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4224	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4225	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4226	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4227	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4228	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4229	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4230	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4231	10.608	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4232	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4233	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4234	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4235	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4236	10.610	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4237	3.3427	Cắt túi mật	4.993.100	
4238	10.621	Cắt túi mật	4.993.100	
4239	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
4240	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
4241	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	
4242	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	
4243	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4244	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	3.431.900	
4245	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	3.431.900	
4246	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	3.431.900	
4247	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4248	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4249	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4250	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4251	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4252	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4253	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4254	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4255	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4256	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4257	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4258	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4259	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	5.057.900	
4260	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.057.900	
4261	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	5.057.900	
4262	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	5.057.900	
4263	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	5.057.900	
4264	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	5.057.900	
4265	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4266	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4267	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4268	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4269	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4270	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.870.100	
4271	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	4.870.100	
4272	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	4.870.100	
4273	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4.870.100	
4274	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	4.870.100	
4275	10.661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4.870.100	
4276	12.236	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	4.870.100	
4277	10.632	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100	
4278	10.633	Nối mật ruột tận - bên	4.870.100	
4279	3.2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4.870.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4280	3.3455	Nối nang tụy - hỗng tràng	4.870.100	
4281	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	4.870.100	
4282	3.3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.870.100	
4283	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	4.870.100	
4284	3.3450	Nối ống tụy - hỗng tràng	4.870.100	
4285	3.3442	Nối túi mật - hỗng tràng	4.870.100	
4286	10.659	Nối tụy ruột	4.870.100	
4287	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.870.100	
4288	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	
4289	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	
4290	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4291	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4292	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4293	3.3447	Cắt khối tá - tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4294	10.648	Cắt khối tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4295	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4296	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4297	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4298	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4299	10.656	Cắt toàn bộ tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4300	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4301	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4302	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4303	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4304	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4305	10.675	Cắt lách bán phần	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4306	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4307	10.674	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4308	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4309	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4310	10.673	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4311	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4312	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4313	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4314	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4315	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4316	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4317	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4318	10.645	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4319	3.3456	Cắt đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4320	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4321	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4322	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4323	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4324	10.657	Cắt một phần tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4325	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4326	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4327	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4328	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4329	10.653	Cắt tụy trung tâm	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4330	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4331	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4332	10.647	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4333	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4334	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4335	3.3448	Phẫu thuật Fray	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4336	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4337	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4338	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4339	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4340	12.216	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4341	10.713	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4342	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4343	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4344	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4345		chuyên khoa đề xuất bỏ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4346	10.615	Lấy hạch cuống gan	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4347	10.445	Nạo vét hạch cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4348	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4349	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4350	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4351	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4352	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4353	15.279	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4354	15.376	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4355	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4356	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4357	10.459	Nạo vét hạch D1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4358	10.460	Nạo vét hạch D2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4359	10.461	Nạo vét hạch D3	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4360	10.462	Nạo vét hạch D4	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4361	10.444	Nạo vét hạch trung thất	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4362	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4363	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4364	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4365	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4366	3.2504	Vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4368	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4369	10.702	Bóc phúc mạc douglas	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4370	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4371	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4372	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4373	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4374	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4375	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4376	10.538	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4377	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4378	10.496	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4379	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4380	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4381	10.498	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4382	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4383	10.712	Lấy u phúc mạc	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4384	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4385	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4386	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4387	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4388	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4389	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4390	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4391	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4392	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4393	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4394	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4395	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4396	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4397	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4398	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4399	3.3402	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4400	10.451	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4401	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4402	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4403	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4404	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4405	3.3297	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4406	10.416	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4407	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4408	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4409	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4410	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4411	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4412	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4413	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4414	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4415	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4416	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4417	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4418	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4419	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4420	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4421	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4422	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4423	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4424	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4425	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4426	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4427	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4428	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4429	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4430	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4431	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4432	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4433	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4434	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4435	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4436	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3.142.500	
4437	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500	
4438	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.142.500	
4439	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	
4440	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
4441	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
4442	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3.142.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4443	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	
4444	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500	
4445	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	
4446	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	
4447	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3.142.500	
4448	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3.142.500	
4449	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	
4450	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	
4451	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4452	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4453	3.3364	Cắt cơ tròn trong	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4454	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4455	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4456	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4457	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4458	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4459	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4460	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4461	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4462	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4463	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4464	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4465	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4466	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4467	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4468	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4469	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4470	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4471	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4472	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4473	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4474	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4475	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4476	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4477	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4478	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4479	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4480	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4481	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4482	3.3341	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4483	10.552	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4484	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4485	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4486	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4487	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4488	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4489	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4490	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4491	3.3380	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	
4492	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4493	3.1067	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.108.300	
4494	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4495	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4496	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4497	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4498	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4499	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
4500	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4501	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	
4502	2.290	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	
4503	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	
4504	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4505	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.743.100	
4506	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
4507	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
4508	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
4509	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200	
4510	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
4511	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	
4512	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	
4513	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2.745.200	
4514	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	
4515	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	
4516	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4517	3.1032	Nội soi nong đường mật, oddi	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
4518	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
4519	BS_10.1273	Cắt phymosis [thủ thuật]	269.500	
4520	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	
4521	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	
4522	14.215	Rạch áp xe mi	218.500	
4523	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
4524	14.216	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
4525	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
4526	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
4527	3.3910	Trích hạch viêm mủ	218.500	
4528	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4529	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
4530	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
4531	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	
4532	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	
4533	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500	
4534	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
4535	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
4536	10.1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780.000	
4537	10.1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	595.000	
4538	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
4539	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
4540	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4541	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	
4542	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
4543	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
4544	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
4545	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
4546	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
4547	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
4548	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
4549	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
4550	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
4551	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
4552	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4553	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
4554	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
4555	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
4556	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
4557	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
4558	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
4559	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
4560	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	
4561	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600	
4562	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
4563	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
4564	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4565	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
4566	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
4567	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
4568	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
4569	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
4570	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
4571	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	
4572	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600	
4573	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
4574	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
4575	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
4576	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4577	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
4578	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	
4579	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
4580	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
4581	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	
4582	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
4583	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
4584	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	
4585	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
4586	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
4587	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
4588	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4589	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	
4590	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
4591	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
4592	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	
4593	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	
4594	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
4595	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
4596	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
4597	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
4598	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	
4599	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
4600	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4601	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	
4602	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4603	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4604	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4605	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
4606	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
4607	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4608	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4609	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	
4610	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
4611	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
4612	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4613	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
4614	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
4615	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
4616	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
4617	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
4618	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	
4619	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
4620	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
4621	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	
4622	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
4623	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
4624	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4625	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	
4626	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
4627	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
4628	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700	
4629	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700	
4630	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	
4631	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	
4632	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4633	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4634	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4635	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4636	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4637	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4638	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700	
4639	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
4640	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
4641	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
4642	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
4643	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100	
4644	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100	
4645	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	
4646	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	
4647	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4648	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4649	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4650	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4651	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4652	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4653	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100	
4654	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
4655	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
4656	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
4657	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
4658	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	
4659	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372.700	
4660	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4661	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4662	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4663	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4664	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4665	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4666	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4667	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4668	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4669	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4670	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4671	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
4672	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4673	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300.100	
4674	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
4675	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4676	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4677	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
4678	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4679	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4680	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
4681	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4682	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4683	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4684	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4685	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	
4686	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100	
4687	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600	
4688	3.3838	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
4689	10.994	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
4690	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
4691	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
4692	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	
4693	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
4694	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
4695	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
4696	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4697	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
4698	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
4699	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
4700	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
4701	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
4702	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
4703	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600	
4704	3.3838	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
4705	10.994	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
4706	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4707	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4708	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4709	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4710	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4711	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4712	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4713	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
4714	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
4715	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4716	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4717	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
4718	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
4719	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
4720	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4721	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
4722	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
4723	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	
4724	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	
4725	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	
4726	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
4727	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
4728	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	
4729	3.3680	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	
4730	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
4731	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
4732	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4733	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	
4734	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	3.994.900	
4735	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.994.900	
4736	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900	
4737	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900	
4738	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	
4739	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	
4740	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	
4741	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	
4742	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	
4743	3.3795	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	
4744	3.3683	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4745	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
4746	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
4747	3.3755	Tháo khớp gối	3.994.900	
4748	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	3.994.900	
4749	3.3723	Tháo khớp háng	3.994.900	
4750	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	3.994.900	
4751	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.994.900	
4752	3.3681	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	
4753	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	
4754	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	
4755	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900	
4756	3.3648	Tháo khớp vai	3.994.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4757	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	
4758	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	
4759	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	3.320.600	
4760	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	
4761	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600	
4762	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600	
4763	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	3.320.600	
4764	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600	
4765	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	3.320.600	
4766	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3.320.600	
4767	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	
4768	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4769	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4770	10.806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4771	10.805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4772	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4773	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4774	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4775	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4776	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4777	10.898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4778	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4779	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600	
4780	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.320.600	
4781	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4782	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600	
4783	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	3.320.600	
4784	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.320.600	
4785	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4786	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4787	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900	
4788	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900	
4789	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	
4790	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4791	2.365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4792	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4793	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4794	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4795	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4796	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4797	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4798	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4799	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4800	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4801	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4802	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4803	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4804	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4805	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4806	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4807	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4808	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4809	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4810	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4811	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4812	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4813	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4814	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4815	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4816	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4817	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4818	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4819	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4820	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4821	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4822	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4823	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4824	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4825	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4826	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4827	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4828	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4829	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4830	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4831	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4832	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4833	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4834	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4835	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4836	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4837	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
4838	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4839	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4840	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4841	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4842	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4843	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4844	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4845	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4846	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4847	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4848	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4849	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4850	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4851	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4852	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4853	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4854	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4855	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4856	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4857	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4858	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4859	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4860	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4861	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4862	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4863	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4864	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4865	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4866	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4867	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4868	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4869	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4870	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4871	3.3880	Bắt vít qua khớp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4872	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4873	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4874	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4875	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4876	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4877	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4878	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4879	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4880	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4881	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4882	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4883	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4884	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4885	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4886	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4887	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4888	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4889	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4890	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4891	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4892	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4893	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4894	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4895	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4896	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4897	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4898	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4899	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4900	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4901	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4902	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4903	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4904	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4905	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4906	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4907	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4908	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4909	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4910	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4911	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4912	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4913	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4914	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4915	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4916	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4917	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4918	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4919	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4920	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4921	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4922	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4923	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4924	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4925	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4926	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4927	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.011.900	
4928	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3.011.900	
4929	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.011.900	
4930	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	
4931	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
4932	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
4933	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900	
4934	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	
4935	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	
4936	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900	
4937	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4938	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	
4939	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.011.900	
4940	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.011.900	
4941	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.011.900	
4942	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900	
4943	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.011.900	
4944	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.011.900	
4945	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.011.900	
4946	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.011.900	
4947	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.011.900	
4948	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	
4949	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4950	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	3.011.900	
4951	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	
4952	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	3.011.900	
4953	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4954	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4955	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4956	10.933	Phẫu thuật ghép chi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4957	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4958	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4959	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4960	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4961	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4962	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4963	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4964	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4965	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4966	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4967	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4968	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4969	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4970	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4971	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4972	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4973	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4974	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4975	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4976	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4977	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4978	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4979	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4980	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4981	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4982	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4983	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4984	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4985	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4986	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4987	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4988	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4989	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4990	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4991	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4992	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
4993	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4994	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4995	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4996	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4997	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4998	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4999	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5000	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5001	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5002	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5003	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5004	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5005	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5006	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5007	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5008	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5009	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5010	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5011	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5012	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5013	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5014	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5015	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5016	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5017	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5018	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5019	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5020	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5021	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5022	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5023	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5024	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5025	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5026	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5027	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5028	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5029	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5030	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5031	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5032	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5033	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5034	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5035	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5036	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5037	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5038	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5039	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5040	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5041	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5042	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5043	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5044	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5045	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5046	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5047	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5048	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5049	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5050	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5051	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5052	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5053	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5054	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5055	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5056	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5057	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5058	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5059	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5060	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5061	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5062	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5063	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5064	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5065	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5066	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5067	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5068	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5069	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5070	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5071	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5072	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5073	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5074	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5075	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5076	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5077	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5078	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5079	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5080	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5081	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5082	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5083	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5084	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5085	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5086	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5087	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5088	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5089	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5090	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5091	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5092	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5093	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5094	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5095	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5096	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5097	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5098	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5099	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5100	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5101	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5102	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5103	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5104	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5105	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5106	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5107	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5108	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5109	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5110	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5111	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5112	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5113	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5114	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5115	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5116	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5117	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5118	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5119	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5120	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5121	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5122	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5123	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5124	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5125	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5126	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5127	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5128	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5129	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5130	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5131	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5132	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5133	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5134	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5135	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5136	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5137	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5138	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5139	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5140	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5141	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5142	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5143	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5144	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5145	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5146	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5147	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5148	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5149	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5150	10.922	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5151	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5152	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5153	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5154	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5155	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5156	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5157	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5158	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5159	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5160	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5161	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5162	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5163	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5164	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5165	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5166	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5167	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5168	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5169	3.2758	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5170	12.325	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5171	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5172	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5173	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5174	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5175	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5176	3.3804	Gỡ dính gân	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5177	28.344	Gỡ dính thần kinh	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5178	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5179	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5180	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5181	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5182	3.3819	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5183	28.340	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5184	3.3803	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5185	28.337	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5186	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5187	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5188	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5189	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5190	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5191	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5192	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5193	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5194	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5195	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5196	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5197	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5198	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5199	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5200	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5201	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5202	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5203	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5204	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5205	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5206	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5207	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5208	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5209	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5210	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5211	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5212	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5213	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5214	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5215	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi
5216	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5217	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5218	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5219	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5220	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5221	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5222	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5223	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5224	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5225	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5226	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5227	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5228	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5229	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5230	3.3049	Tạo hình hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5231	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5232	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5233	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5234	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5235	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5236	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5237	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5238	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5239	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1.857.900	
5240	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	
5241	3.3901	Rút đinh các loại	1.857.900	
5242	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	
5243	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	
5244	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
5245	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5246	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5247	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5248	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5249	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5250	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5251	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5252	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5253	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5254	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5255	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5256	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5257	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5258	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5259	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5260	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5261	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5262	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5263	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5264	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5265	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5266	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5267	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5268	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5269	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5270	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5271	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5272	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5273	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5274	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5275	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5276	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5277	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5278	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5279	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5280	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5281	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5282	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5283	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5284	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5285	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5286	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5287	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5288	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5289	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5290	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5291	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5292	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5293	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5294	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5295	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5296	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5297	10.1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5298	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5299	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5300	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5301	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5302	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5303	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5304	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5305	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5306	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5307	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5308	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5309	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5310	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5311	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5312	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900	
5313	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	
5314	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	
5315	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	
5316	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	
5317	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.226.900	
5318	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900	
5319	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900	
5320	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	
5321	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5322	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	
5323	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	
5324	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	
5325	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	
5326	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	
5327	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	
5328	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	
5329	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3.226.900	
5330	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.226.900	
5331	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3.226.900	
5332	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3.226.900	
5333	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.226.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5334	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3.226.900	
5335	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.226.900	
5336	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3.226.900	
5337	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3.226.900	
5338	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	
5339	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	
5340	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	
5341	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	
5342	10.979	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	
5343	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
5344	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	
5345	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5346	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
5347	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900	
5348	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	
5349	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	
5350	3.3798	Tháo đốt bàn	3.226.900	
5351	3.3806	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	
5352	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300	
5353	3.3805	Khâu nối thần kinh	3.405.300	
5354	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300	
5355	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.405.300	
5356	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	
5357	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	3.720.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5358	10.893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	
5359	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600	
5360	3.3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	
5361	3.3894	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	
5362	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.720.600	
5363	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.720.600	
5364	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
5365	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	
5366	10.813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3.720.600	
5367	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	
5368	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	
5369	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5370	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	
5371	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3.720.600	
5372	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.720.600	
5373	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.720.600	
5374	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600	
5375	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
5376	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	3.720.600	
5377	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
5378	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3.720.600	
5379	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
5380	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	3.720.600	
5381	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	3.720.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5382	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.720.600	
5383	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600	
5384	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
5385	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3.720.600	
5386	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
5387	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3.720.600	
5388	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
5389	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3.720.600	
5390	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
5391	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	3.720.600	
5392	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
5393	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	3.720.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5394	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
5395	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	3.720.600	
5396	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.720.600	
5397	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	3.720.600	
5398	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3.720.600	
5399	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.720.600	
5400	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
5401	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	3.720.600	
5402	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
5403	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	
5404	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	3.720.600	
5405	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.720.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5406	28.41	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.720.600	
5407	28.380	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600	
5408	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3.720.600	
5409	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3.720.600	
5410	28.81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	
5411	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	
5412	3.3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.720.600	
5413	3.3908	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	
5414	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600	
5415	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	
5416	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	
5417	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.699.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5418	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	
5419	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4.699.100	
5420	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100	
5421	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100	
5422	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100	
5423	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100	
5424	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	4.699.100	
5425	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	4.699.100	
5426	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	4.699.100	
5427	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	
5428	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	
5429	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.699.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5430	14.173	Ghép da dị loại	3.044.900	
5431	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	3.044.900	
5432	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	
5433	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	
5434	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900	
5435	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	
5436	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900	
5437	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.044.900	
5438	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.044.900	
5439	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	
5440	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	3.044.900	
5441	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5442	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	3.044.900	
5443	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	
5444	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	
5445	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3.044.900	
5446	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
5447	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.767.900	
5448	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.767.900	
5449	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	
5450	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
5451	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.767.900	
5452	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
5453	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5454	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	
5455	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	
5456	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	
5457	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	
5458	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5.204.600	
5459	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
5460	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
5461	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	
5462	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	
5463	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	
5464	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	
5465	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5.663.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5466	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.663.200	
5467	26.35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
5468	26.59	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
5469	26.33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
5470	26.46	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
5471	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.663.200	
5472	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	5.663.200	
5473	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200	
5474	26.54	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.663.200	
5475	26.55	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.663.200	
5476	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5.663.200	
5477	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	5.663.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5478	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	5.663.200	
5479	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5.663.200	
5480	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	5.663.200	
5481	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	5.663.200	
5482	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	5.663.200	
5483	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	5.663.200	
5484	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta [có chuyển vạt]	5.663.200	
5485	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5.663.200	
5486	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
5487	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	5.663.200	
5488	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
5489	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.663.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5490	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
5491	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
5492	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5493	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5494	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5495	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5.712.200	
5496	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.712.200	
5497	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5.712.200	
5498	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5.712.200	
5499	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5.712.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5500	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.712.200	
5501	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	
5502	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5.712.200	
5503	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	
5504	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	5.712.200	
5505	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5.712.200	
5506	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5.712.200	
5507	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200	
5508	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5509	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
5510	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	
5511	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	5.712.200	
5512	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.712.200	
5513	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	5.712.200	
5514	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	5.712.200	
5515	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5.712.200	
5516	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	5.712.200	
5517	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.712.200	
5518	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.712.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5519	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	5.712.200	
5520	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5.712.200	
5521	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200	
5522	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5.712.200	
5523	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3.433.300	
5524	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	
5525	10.611	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	
5526	12.256	Cắt u thận lành	3.433.300	
5527	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	
5528	10.676	Khâu vết thương lách	3.433.300	
5529	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	
5530	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5531	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5532	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.433.300	
5533	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.433.300	
5534	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.433.300	
5535	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3.433.300	
5536	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	3.433.300	
5537	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3.433.300	
5538	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	
5539	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	
5540	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3.433.300	
5541	10.280	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	3.433.300	
5542	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.433.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5543	10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.433.300	
5544	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.433.300	
5545	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5546	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5547	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	
5548	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	
5549	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	
5550	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.433.300	
5551	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5552	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3.433.300	
5553	10.447	Phẫu thuật Heller	3.433.300	
5554	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5555	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	
5556	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	
5557	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	3.433.300	
5558	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5559	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.433.300	
5560	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.433.300	
5561	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.433.300	
5562	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	
5563	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5564	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	3.433.300	
5565	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	
5566	10.401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5567	12.265	Cắt u lành dương vật	2.396.200	
5568	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	
5569	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2.396.200	
5570	10.393	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200	
5571	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	
5572	10.699	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
5573	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	2.396.200	
5574	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	
5575	10.620	Mở thông túi mật	2.396.200	
5576	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	
5577	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.396.200	
5578	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5579	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	
5580	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.396.200	
5581	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.396.200	
5582	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2.396.200	
5583	10.351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200	
5584	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200	
5585	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	
5586	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200	
5587	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.396.200	
5588	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200	
5589	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	2.396.200	
5590	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2.396.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5591	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	
5592	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2.396.200	
5593	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.396.200	
5594	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.396.200	
5595	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	
5596	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200	
5597	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	
5598	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.396.200	
5599	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
5600	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
5601	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500	
5602	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.509.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5603	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
5604	28.110	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
5605	10.412	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
5606	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	
5607	28.382	Phẫu thuật ghép móng	1.509.500	
5608	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	
5609	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	
5610	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	
5611	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	
5612	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.096.500	
5613	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100	
5614	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5615	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
5616	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
5617	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	
5618	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	
5619	13.175	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	
5620	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
5621	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
5622	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	
5623	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	
5624	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4.158.300	
5625	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
5626	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5627	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
5628	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	
5629	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	
5630	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	
5631	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	
5632	3.2733	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5633	12.306	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5634	13.147	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5635	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
5636	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
5637	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
5638	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6.815.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5639	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	
5640	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	
5641	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.507.100	
5642	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	
5643	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	
5644	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	
5645	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	
5646	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	
5647	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
5648	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
5649	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
5650	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5651	13.163	Trích áp xe vú	251.500	
5652	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	
5653	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
5654	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
5655	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	
5656	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	444.800	
5657	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
5658	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
5659	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
5660	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	
5661	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	
5662	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5663	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825.800	
5664	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
5665	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
5666	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	
5667	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
5668	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	
5669	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
5670	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
5671	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
5672	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	
5673	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4.545.300	
5674	13.27	Forceps	1.141.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5675	13.28	Giác hút	1.141.900	
5676	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	
5677	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	682.500	
5678	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
5679	13.237	Hút thai dưới siêu âm	522.000	
5680	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	
5681	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	
5682	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
5683	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
5684	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
5685	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.119.400	
5686	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5687	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	
5688	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
5689	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
5690	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
5691	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
5692	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	
5693	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	
5694	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	
5695	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
5696	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
5697	13.148	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
5698	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5699	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
5700	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
5701	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
5702	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	
5703	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	
5704	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	
5705	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	
5706	13.158	Nạo hút thai trứng	914.600	
5707	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
5708	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	
5709	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	
5710	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5711	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	
5712	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	
5713	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	
5714	13.25	Nội xoay thai	1.472.000	
5715	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
5716	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
5717	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	313.500	
5718	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	
5719	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	
5720	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	
5721	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
5722	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5723	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.133.300	
5724	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	
5725	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
5726	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	
5727	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	
5728	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
5729	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
5730	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.892.800	
5731	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	
5732	3.2735	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
5733	12.267	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
5734	13.174	Cắt u vú lành tính	3.135.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5735	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.135.800	
5736	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800	
5737	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.135.800	
5738	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	
5739	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	
5740	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
5741	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
5742	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	
5743	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	
5744	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	
5745	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
5746	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5747	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	
5748	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	
5749	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	
5750	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300	
5751	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	
5752	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	
5753	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	
5754	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	
5755	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.836.200	
5756	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	
5757	28.299	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.932.800	
5758	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5759	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
5760	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	2.932.800	
5761	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
5762	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
5763	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300	
5764	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	
5765	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	
5766	13.101	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	
5767	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5768	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5769	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	
5770	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5771	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
5772	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
5773	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.116.800	
5774	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4.570.200	
5775	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	
5776	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	
5777	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	
5778	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	
5779	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	
5780	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	
5781	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	
5782	13.104	Phẫu thuật Labhart	3.055.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5783	13.103	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	
5784	13.102	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	
5785	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	
5786	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	
5787	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
5788	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
5789	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	
5790	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	
5791	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	
5792	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	
5793	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.849.100	
5794	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.849.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5795	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	
5796	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
5797	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
5798	12.281	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
5799	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	
5800	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	
5801	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
5802	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
5803	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	
5804	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
5805	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
5806	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5807	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	
5808	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	
5809	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
5810	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
5811	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	
5812	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
5813	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
5814	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	
5815	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
5816	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
5817	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	
5818	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.990.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5819	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	
5820	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.990.300	
5821	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	
5822	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.990.300	
5823	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.990.300	
5824	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	
5825	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	
5826	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	
5827	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	
5828	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.503.300	
5829	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	
5830	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5831	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
5832	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
5833	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	
5834	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
5835	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
5836	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.503.300	
5837	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	
5838	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	
5839	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	
5840	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
5841	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.503.300	
5842	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5843	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	
5844	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	
5845	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
5846	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	
5847	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.346.300	
5848	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.346.300	
5849	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
5850	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
5851	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	
5852	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.346.300	
5853	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6.346.300	
5854	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	6.346.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5855	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8.630.200	
5856	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.630.200	
5857	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	8.630.200	
5858	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8.769.200	
5859	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	
5860	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	
5861	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	
5862	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	
5863	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	
5864	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800	
5865	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	
5866	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5867	13.236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	5.395.300	
5868	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	
5869	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	
5870	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.585.300	
5871	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	
5872	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	
5873	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	
5874	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.964.200	
5875	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.964.200	
5876	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6.964.200	
5877	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	
5878	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5879	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
5880	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
5881	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5882	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5883	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5884	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	
5885	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	
5886	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
5887	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
5888	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	4.230.100	
5889	3.3556	Tạo hình âm đạo	4.230.100	
5890	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	4.230.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5891	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	4.230.100	
5892	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	
5893	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	
5894	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	
5895	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.553.300	
5896	10.305	Phẫu thuật treo thận	3.131.800	
5897	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	
5898	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.895.100	
5899	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	6.895.100	
5900	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
5901	13.43	Sinh thiết gai rau	1.182.500	
5902	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.367.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5903	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	
5904	13.166	Soi cổ tử cung	68.100	
5905	13.29	Soi ối	55.100	
5906	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	
5907	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	290.800	
5908	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	
5909	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	
5910	13.139	Tiêm nhân Chorio	270.500	
5911	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.946.300	
5912	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
5913	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	
5914	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5915	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	
5916	13.178	Thay máu sơ sinh	700.200	
5917	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
5918	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
5919	14.206	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
5920	3.1632	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5921	3.1633	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5922	14.147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5923	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
5924	14.164	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
5925	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5926	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5927	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5928	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5929	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5930	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5931	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5932	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5933	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5934	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5935	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5936	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5937	14.52	Cắt chỉ bằng laser	342.400	
5938	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5939	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	
5940	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	342.400	
5941	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400	
5942	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	
5943	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.252.600	
5944	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
5945	12.107	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
5946	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	768.600	
5947	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	
5948	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	
5949	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
5950	3.1693	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5951	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
5952	3.1591	Trích mủ mắt	510.700	
5953	14.98	Trích mủ mắt	510.700	
5954	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
5955	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
5956	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
5957	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5958	14.246	Chụp mạch với ICG	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5959	14.272	Điện chẩm kích thích	427.500	
5960	3.1687	Điện di điều trị	27.500	
5961	14.199	Điện di điều trị	27.500	
5962	3.1672	Điện đông thể mi	562.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5963	14.182	Điện đông thể mi	562.100	
5964	14.274	Điện nhãn cầu	112.800	
5965	14.273	Điện võng mạc	112.800	
5966	21.70	Điện võng mạc	112.800	
5967	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	43.600	
5968	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	43.600	
5969	3.1654	Tập nhược thị	43.600	
5970	14.161	Tập nhược thị	43.600	
5971	7.237	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	438.500	
5972	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	438.500	
5973	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	438.500	
5974	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	438.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5975	14.30	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	438.500	
5976	3.1645	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	438.500	
5977	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	145.500	
5978	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	
5979	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	
5980	21.73	Đo bản đồ giác mạc	145.500	
5981	14.267	Đo độ dày giác mạc	145.500	
5982	21.71	Đo độ dày giác mạc	145.500	
5983	14.264	Đo biên độ điều tiết	77.000	
5984	21.75	Đo biên độ điều tiết	77.000	
5985	14.262	Đo độ lác	77.000	
5986	21.87	Đo độ lác	77.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5987	14.265	Đo thị giác 2 mắt	77.000	
5988	3.1652	Đo thị giác tương phản	77.000	
5989	14.224	Đo thị giác tương phản	77.000	
5990	14.263	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
5991	21.88	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
5992	14.276	Đo độ lồi	68.000	
5993	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000	
5994	14.268	Đo đường kính giác mạc	68.000	
5995	21.90	Đo đường kính giác mạc	68.000	
5996	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	
5997	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900	
5998	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	12.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
5999	14.258	Đo khúc xạ máy	12.700	
6000	21.84	Đo khúc xạ máy	12.700	
6001	14.255	Đo nhãn áp	31.600	
6002	21.92	Đo nhãn áp	31.600	
6003	14.254	Đo thị trường chu biên	31.100	
6004	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
6005	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100	
6006	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	
6007	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	
6008	3.1691	Đốt lông xiêu	53.600	
6009	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	
6010	3.1571	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6011	14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6012	3.1570	Ghép giác mạc lớp	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6013	14.54	Ghép giác mạc lớp	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6014	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6015	14.56	Ghép giác mạc tự thân	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6016	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6017	14.53	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6018	14.57	Ghép nội mô giác mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6019	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6020	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6021	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6022	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6023	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6024	14.155	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6025	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	860.200	
6026	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
6027	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
6028	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
6029	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
6030	14.177	Khâu củng mạc	849.600	
6031	3.1668	Khâu củng mạc	1.322.100	
6032	14.177	Khâu củng mạc	1.244.100	
6033	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
6034	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6035	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	
6036	3.1663	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
6037	3.1688	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	
6038	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
6039	3.1663	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
6040	14.171	Khâu da mi đơn giản	897.100	
6041	14.201	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
6042	3.1688	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
6043	3.1667	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
6044	14.176	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
6045	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	
6046	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6047	3.1667	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
6048	14.176	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
6049	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
6050	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
6051	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
6052	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813.600	
6053	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
6054	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
6055	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
6056	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	830.200	
6057	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	
6058	3.1676	Cắt thị thần kinh	830.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6059	14.186	Cắt thị thần kinh	830.200	
6060	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.809.000	
6061	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	1.809.000	
6062	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	1.809.000	
6063	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.809.000	
6064	3.1671	Lạnh đông thể mi	1.809.000	
6065	14.181	Lạnh đông thể mi	1.809.000	
6066	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.529.000	
6067	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	
6068	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
6069	14.214	Bóc giả mạc	99.400	
6070	14.213	Bóc sợi giác mạc	99.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6071	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
6072	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
6073	14.156	Sửa sẹo bọng bằng kim	99.400	
6074	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
6075	3.1658	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
6076	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
6077	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
6078	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
6079	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
6080	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
6081	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
6082	14.200	Lấy dị vật kết mạc	71.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6083	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	
6084	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	
6085	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
6086	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
6087	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
6088	14.202	Lấy calci kết mạc	40.900	
6089	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	66.800	
6090	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	
6091	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	
6092	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
6093	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
6094	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6095	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	
6096	14.187	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
6097	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	
6098	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	
6099	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800	
6100	14.187	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
6101	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	
6102	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800	
6103	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	
6104	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200	
6105	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	
6106	14.187	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6107	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	
6108	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200	
6109	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	
6110	14.187	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
6111	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	
6112	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600	
6113	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	
6114	14.187	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
6115	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	
6116	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000	
6117	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.833.000	
6118	14.187	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6119	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	
6120	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800	
6121	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	
6122	14.187	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
6123	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800	
6124	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	
6125	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6126	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6127	14.187	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6128	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.387.000	
6129	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6130	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6131	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	
6132	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	
6133	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	
6134	3.1675	Múc nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6135	14.185	Múc nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6136	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
6137	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
6138	14.101	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6139	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6140	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6141	3.1595	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6142	14.102	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6143	28.72	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6144	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	
6145	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	
6146	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
6147	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6148	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6149	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6150	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6151	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6152	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6153	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6154	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6155	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6156	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
6157	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
6158	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600	
6159	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.202.600	
6160	3.1636	Mở bè ± cắt bè	1.202.600	
6161	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.202.600	
6162	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6163	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6164	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6165	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6166	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6167	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6168	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6169	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6170	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6171	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6172	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6173	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6174	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6175	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6176	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6177	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6178	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6179	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6180	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6181	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6182	14.145	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570.300	0
6183	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6184	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6185	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6186	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6187	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6188	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6189	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6190	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6191	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6192	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6193	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6194	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6195	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6196	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6197	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6198	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6199	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6200	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6201	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	
6202	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	
6203	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	
6204	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	
6205	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
6206	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
6207	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
6208	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	763.600	
6209	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	
6210	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	
6211	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	830.200	
6212	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	830.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6213	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	830.200	
6214	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	830.200	
6215	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1.220.300	
6216	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	1.220.300	
6217	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	1.220.300	
6218	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	1.220.300	
6219	14.114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	913.600	
6220	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	913.600	
6221	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	913.600	
6222	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1.944.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
6223	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
6224	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6225	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	
6226	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200	
6227	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	
6228	14.122	Cắt cơ Muller	1.402.600	
6229	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	
6230	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	
6231	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1.402.600	
6232	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
6233	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
6234	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	1.402.600	
6235	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
6236	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6237	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
6238	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600	
6239	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600	
6240	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.402.600	
6241	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6242	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6243	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6244	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6245	3.1588	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	
6246	14.78	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	
6247	3.1587	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	
6248	14.77	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6249	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	
6250	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	
6251	3.1597	Tái tạo cùng đồ	1.244.100	
6252	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1.244.100	
6253	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.244.100	
6254	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100	
6255	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	930.200	
6256	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	930.200	
6257	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1.213.600	
6258	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1.213.600	
6259	3.1545	Tháo đai độn củng mạc	1.746.900	
6260	14.24	Tháo đai độn củng mạc	1.746.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6261	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
6262	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
6263	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
6264	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
6265	12.13	Cắt các u nang mang	1.322.100	
6266	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	
6267	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	
6268	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.322.100	
6269	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	
6270	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	
6271	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6272	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	
6273	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	
6274	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	
6275	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1.322.100	
6276	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.322.100	
6277	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.322.100	
6278	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100	
6279	14.105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	
6280	14.83	Cắt u da mi không ghép	812.100	
6281	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	
6282	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
6283	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6284	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	
6285	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1.322.100	
6286	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.322.100	
6287	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.322.100	
6288	12.109	Cắt u tiền phòng	1.322.100	
6289	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
6290	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
6291	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
6292	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1.322.100	
6293	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	
6294	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1.194.100	
6295	14.124	Vá da tạo hình mi	1.194.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6296	3.1666	Khâu phủ kết mạc	698.800	
6297	14.175	Khâu phủ kết mạc	698.800	
6298	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	
6299	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	
6300	14.149	Mở góc tiền phòng	1.244.100	
6301	3.1635	Rạch góc tiền phòng	1.244.100	
6302	3.1695	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6303	14.211	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6304	14.256	Đo sắc giác	80.600	
6305	21.82	Đo sắc giác	80.600	
6306	14.249	Siêu âm bán phần trước	241.500	
6307	14.240	Siêu âm mắt	69.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6308	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000	
6309	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	
6310	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	
6311	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
6312	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
6313	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
6314	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
6315	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
6316	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
6317	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
6318	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	
6319	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6320	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
6321	3.1702	Soi góc tiền phòng	60.000	
6322	14.221	Soi góc tiền phòng	60.000	
6323	14.58	Ghép củng mạc	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6324	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6325	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6326	14.158	Tiêm nội nhãn	245.100	
6327	14.251	Test phát hiện khô mắt	46.400	
6328	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
6329	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
6330	14.13	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	913.600	
6331	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6332	3.1533	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	
6333	14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	
6334	3.1685	Bơm thông lệ đạo	105.800	
6335	14.197	Bơm thông lệ đạo	105.800	
6336	14.197	Bơm thông lệ đạo	65.100	
6337	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6338	14.193	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6339	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6340	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6341	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6342	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6343	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6344	3.1523	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
6345	14.3	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
6346	14.91	Cắt u hậu phòng	2.185.500	
6347	14.87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.185.500	
6348	14.90	Cắt u tiền phòng	1.260.100	
6349	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100	
6350	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1.260.100	
6351	14.146	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1.260.100	
6352	14.134	Di thực hàng lông mi	891.500	
6353	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891.500	
6354	14.123	Lùi cơ nâng mi	891.500	
6355	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6356	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	
6357	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	
6358	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500	
6359	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	
6360	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	344.200	
6361	14.248	Chụp đĩa thị 3D	344.200	
6362	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	344.200	
6363	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	344.200	
6364	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	197.200	
6365	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	197.200	
6366	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	
6367	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	197.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6368	14.277	Test thử nhược cơ	197.200	
6369	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	197.200	
6370	3.2152	Bẻ cuốn dưới	165.500	
6371	15.132	Bẻ cuốn mũi	165.500	
6372	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	
6373	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
6374	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216.500	
6375	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	
6376	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
6377	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	
6378	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1.217.100	
6379	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6380	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	
6381	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6382	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng [bằng máy, gây mê]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6383	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6384	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	
6385	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	8.492.000	
6386	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.492.000	
6387	3.2613	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	
6388	12.161	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	
6389	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	
6390	3.2613	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
6391	12.161	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6392	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	
6393	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6394	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6395	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6396	15.395	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
6397	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
6398	12.151	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
6399	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	8.131.800	
6400	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
6401	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
6402	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
6403	15.206	Trích áp xe sàn miệng	295.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6404	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	295.500	
6405	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000	
6406	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
6407	15.56	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
6408	1.90	Đặt stent khí phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6409	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6410	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6411	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6412	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6413	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6414	3.2126	Đo điện thính giác thân não	185.300	
6415	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	185.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6416	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	185.300	
6417	21.64	Đo nhĩ lượng	34.500	
6418	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000	
6419	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500	
6420	21.68	Đo sức cản của mũi	101.500	
6421	15.398	Đo sức nghe lời	61.500	
6422	21.60	Đo thính lực đơn âm	49.500	
6423	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	
6424	15.399	Đo trên ngưỡng	74.000	
6425	3.2176	Áp lạnh Amidan	225.500	
6426	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225.500	
6427	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6428	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	141.500	
6429	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	141.500	
6430	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156.300	
6431	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	156.300	
6432	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
6433	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	
6434	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
6435	3.2154	Làm Proetz	69.300	
6436	15.139	Phương pháp Proetz	69.300	
6437	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6438	3.2191	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6439	15.222	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6440	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6441	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6442	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6443	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6444	3.90	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6445	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6446	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6447	15.218	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6448	15.58	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6449	3.2120	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6450	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6451	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	43.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6452	15.213	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
6453	15.212	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
6454	3.2117	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
6455	3.2117	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
6456	15.54	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
6457	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	
6458	3.2117	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
6459	15.54	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
6460	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	
6461	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
6462	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	
6463	15.143	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6464	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	
6465	15.143	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
6466	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	
6467	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
6468	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	
6469	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	
6470	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	
6471	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400	
6472	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
6473	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	
6474	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	
6475	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6476	15.27	Mở sào bào	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6477	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6478	15.28	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6479	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6480	3.2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6481	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6482	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6483	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6484	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	
6485	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
6486	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	
6487	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6488	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.804.100	
6489	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	
6490	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	
6491	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	
6492	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6493	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6494	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6495	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	
6496	3.2149	Nhét bấc mũi sau	139.000	
6497	15.140	Nhét bấc mũi sau	139.000	
6498	3.2150	Nhét bấc mũi trước	139.000	
6499	15.141	Nhét bấc mũi trước	139.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6500	15.186	Nối khí quản tận - tận	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6501	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6502	12.162	Cắt polyp mũi	705.900	
6503	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	
6504	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705.900	
6505	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	
6506	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	
6507	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489.500	
6508	15.138	Chọc rửa xoang hàm	310.500	
6509	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	
6510	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	
6511	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6512	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489.900	
6513	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
6514	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
6515	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705.500	
6516	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.332.600	
6517	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	754.400	
6518	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
6519	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
6520	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	
6521	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	
6522	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	
6523	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6524	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	
6525	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	
6526	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6527	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6528	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6529	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757.600	
6530	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	
6531	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	
6532	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	
6533	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	
6534	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
6535	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6536	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	
6537	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	
6538	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	
6539	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
6540	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6541	3.1003	Nội soi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6542	3.1002	Nội soi mũi	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6543	3.999	Nội soi mũi xoang	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6544	3.1001	Nội soi tai	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6545	20.13	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6546	20.13	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6547	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6548	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300	
6549	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	132.700	
6550	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.258.000	
6551	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	6.258.000	
6552	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	6.258.000	
6553	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6.258.000	
6554	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	1.761.400	
6555	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	
6556	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	
6557	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400	
6558	12.147	Cắt u Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6559	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6560	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6561	15.288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6562	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6563	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6564	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6565	12.116	Cắt hạ họng bán phần	5.352.100	
6566	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
6567	12.130	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
6568	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.352.100	
6569	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	5.352.100	
6570	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5.352.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6571	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
6572	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.352.100	
6573	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.352.100	
6574	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
6575	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
6576	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	
6577	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	
6578	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	9.963.300	
6579	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
6580	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
6581	3.2596	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
6582	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6583	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000	
6584	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	5.980.000	
6585	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	5.980.000	
6586	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	
6587	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	
6588	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	Nhi khoa
6589	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	Ung bướu
6590	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	7.249.700	
6591	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.249.700	
6592	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700	
6593	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	7.249.700	
6594	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6595	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	
6596	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4.936.000	
6597	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4.936.000	
6598	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4.936.000	
6599	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6600	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6601	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6602	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6603	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6604	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6605	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6606	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6607	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6608	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6609	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6610	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6611	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6612	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6613	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6614	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6615	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6616	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6617	15.379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6618	15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6619	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6620	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6621	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6622	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6623	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6624	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6625	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600	0
6626	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	9.076.600	0
6627	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000	0
6628	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	5.657.000	0
6629	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	0
6630	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6631	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6632	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6633	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.897.800	
6634	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4.897.800	
6635	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.551.300	
6636	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.551.300	
6637	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	
6638	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	
6639	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5.657.000	
6640	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6641	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6642	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6643	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6644	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6645	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6646	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6647	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6648	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6649	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6650	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6651	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.340.900	
6652	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	
6653	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	3.340.900	
6654	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	3.340.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6655	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	3.340.900	
6656	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	
6657	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	
6658	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000	
6659	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	
6660	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800	
6661	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	
6662	12.94	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6663	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6664	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6665	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6666	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6667	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6668	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6669	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6670	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6671	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	
6672	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	
6673	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
6674	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.151.800	
6675	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.151.800	
6676	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
6677	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000	
6678	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.340.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6679	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
6680	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
6681	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.340.900	
6682	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	
6683	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.340.900	
6684	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
6685	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
6686	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	4.535.700	
6687	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700	
6688	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.535.700	
6689	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	4.535.700	
6690	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6691	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.535.700	
6692	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4.535.700	
6693	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.535.700	
6694	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.535.700	
6695	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm
6696	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6697	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6698	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6699	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
6700	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.211.900	
6701	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	
6702	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6703	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900	
6704	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900	
6705	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
6706	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	
6707	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	
6708	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	
6709	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.211.900	
6710	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6711	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6712	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6713	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6714	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6715	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6716	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6717	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6718	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6719	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6720	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6721	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6722	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6723	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6724	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6725	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6726	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6727	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
6728	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
6729	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000	
6730	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6731	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6732	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6733	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6734	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6735	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6736	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6737	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6738	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6739	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6740	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6741	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6742	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6743	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6744	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	9.076.600	
6745	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	
6746	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	
6747	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.076.600	
6748	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.076.600	
6749	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	
6750	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6751	10.66	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5.258.000	
6752	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
6753	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	3.180.600	
6754	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	
6755	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	
6756	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	
6757	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600	
6758	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.180.600	
6759	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3.180.600	
6760	26.25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	
6761	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	3.180.600	
6762	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	3.180.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6763	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	
6764	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600	
6765	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8.512.000	
6766	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.512.000	
6767	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.512.000	
6768	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8.512.000	
6769	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	
6770	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	
6771	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.512.000	
6772	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8.512.000	
6773	3.3917	Cắt rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6774	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6775	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6776	15.296	Phẫu thuật rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6777	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6778	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6779	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	6.258.000	
6780	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	6.258.000	
6781	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	6.258.000	
6782	15.270	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	6.258.000	
6783	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	6.258.000	
6784	15.268	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	6.258.000	
6785	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	6.258.000	
6786	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.258.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6787	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	
6788	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	
6789	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	
6790	3.2083	Khoét mê nhĩ	6.572.800	
6791	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	
6792	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	
6793	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6.572.800	
6794	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	
6795	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	6.572.800	
6796	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	6.572.800	
6797	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.572.800	
6798	3.2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.572.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6799	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	6.572.800	
6800	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	6.572.800	
6801	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	6.572.800	
6802	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	5.530.000	
6803	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000	
6804	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	
6805	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.530.000	
6806	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300	
6807	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300	
6808	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300	
6809	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300	
6810	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	7.715.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6811	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	5.530.000	
6812	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	5.530.000	
6813	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.530.000	
6814	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.530.000	
6815	3.2082	Thay thế xương bàn đạp	5.530.000	
6816	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	
6817	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	
6818	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	
6819	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	
6820	3.2102	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	
6821	15.21	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	
6822	15.23	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	5.537.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6823	3.2093	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
6824	15.25	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
6825	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	
6826	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	
6827	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	
6828	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34.500	
6829	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	
6830	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500	
6831	3.2116	Thông vòi nhĩ	98.300	
6832	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	
6833	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
6834	15.50	Trích rạch màng nhĩ	69.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6835	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
6836	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
6837	15.209	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900	
6838	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	
6839	15.206	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
6840	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	771.900	
6841	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6842	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6843	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6844	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.391.900	
6845	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3.391.900	
6846	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.391.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6847	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300	
6848	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.963.300	
6849	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300	
6850	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300	
6851	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.963.300	
6852	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
6853	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.333.000	
6854	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.333.000	
6855	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000	
6856	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	2.333.000	
6857	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.333.000	
6858	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.333.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6859	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	
6860	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	
6861	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.333.000	
6862	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.333.000	
6863	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.333.000	
6864	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	
6865	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	
6866	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800	
6867	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.646.800	
6868	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800	
6869	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.646.800	
6870	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.646.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6871	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	
6872	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.646.800	
6873	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.646.800	
6874	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	1.646.800	
6875	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	
6876	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.646.800	
6877	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.646.800	
6878	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	
6879	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	1.075.700	
6880	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
6881	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	
6882	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6883	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
6884	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	
6885	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	
6886	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
6887	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943.600	
6888	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943.600	
6889	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943.600	
6890	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600	
6891	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
6892	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943.600	
6893	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
6894	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6895	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	
6896	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
6897	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	
6898	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	
6899	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	
6900	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	
6901	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
6902	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
6903	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
6904	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
6905	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
6906	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6907	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
6908	3.1853	Điều trị tủy lại	987.500	
6909	16.61	Điều trị tủy lại	987.500	
6910	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6911	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6912	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6913	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6914	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6915	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6916	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6917	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6918	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6919	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6920	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6921	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
6922	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6923	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	
6924	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
6925	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	
6926	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
6927	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6928	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6929	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6930	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
6931	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
6932	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
6933	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6934	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6935	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6936	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6937	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6938	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6939	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6940	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6941	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6942	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6943	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6944	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6945	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6946	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6947	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6948	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6949	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6950	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6951	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6952	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6953	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6954	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6955	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6956	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6957	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	455.500	
6958	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6959	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6960	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6961	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6962	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6963	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6964	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6965	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6966	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6967	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6968	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6969	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6970	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6971	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6972	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6973	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6974	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6975	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6976	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6977	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6978	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6979	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6980	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6981	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6982	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6983	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6984	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6985	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6986	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6987	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6988	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6989	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6990	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6991	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6992	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6993	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6994	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6995	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6996	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
6997	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6998	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6999	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
7000	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
7001	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
7002	3.1944	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
7003	16.232	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
7004	3.1944	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
7005	16.232	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
7006	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
7007	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7008	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
7009	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
7010	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
7011	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
7012	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369.500	
7013	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369.500	
7014		Hàn răng sữa sâu ngà	112.500	03.1951.1019 Mã tương đương
7015		Hàn răng sữa sâu ngà	112.500	16.0235.1019 Mã tương đương
7016	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
7017	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
7018	16.43	Lấy cao răng	159.100	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm
7019	16.43	Lấy cao răng	92.500	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7020	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
7021	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
7022	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	
7023	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
7024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
7025	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
7026	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
7027	16.206	Nhổ răng thừa	239.500	
7028	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
7029	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	
7030	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	
7031	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7032	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	
7033	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	
7034	3.1956	Nhổ chân răng sữa	46.600	
7035	16.239	Nhổ chân răng sữa	46.600	
7036	3.1955	Nhổ răng sữa	46.600	
7037	16.238	Nhổ răng sữa	46.600	
7038		Răng sâu ngà	280.500	03.1835.1031 Mã tương đương
7039		Răng sâu ngà	280.500	03.1971.1031 Mã tương đương
7040		Răng sâu ngà	280.500	16.0064.1031 Mã tương đương
7041		Răng sâu ngà	280.500	16.0069.1031 Mã tương đương
7042	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	
7043	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7044	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
7045	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
7046	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
7047	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
7048	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
7049	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
7050	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500	
7051	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	280.500	
7052	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	
7053	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	
7054	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
7055	16.56	Chụp tủy bằng MTA	308.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7056	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
7057	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
7058	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
7059	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
7060	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
7061	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
7062	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
7063	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
7064	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
7065	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	
7066	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
7067	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7068	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	
7069	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7070	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7071	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7072	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7073	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7074	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7075	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7076	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
7077	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100	
7078	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7079	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	
7080	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	
7081	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	
7082	15.209	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	
7083	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
7084	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
7085	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
7086	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
7087	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
7088	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
7089	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
7090	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7091	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	
7092	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	
7093	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
7094	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
7095	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	
7096	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
7097	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	
7098	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	
7099	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	
7100	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000	
7101	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000	
7102	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7103	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	
7104	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800	
7105	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
7106	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
7107	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	
7108	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
7109	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800	
7110	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	
7111	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
7112	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
7113	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100	
7114	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7115	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
7116	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100	
7117	12.73	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	
7118	12.12	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	
7119	3.2454	Cắt nang giáp móng	2.289.300	
7120	3.3913	Cắt nang giáp móng	2.289.300	
7121	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300	
7122	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
7123	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	
7124	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	
7125	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	
7126	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.928.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7127	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	
7128	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.928.100	
7129	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100	
7130	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.928.100	
7131	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	
7132	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
7133	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
7134	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	
7135	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
7136	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
7137	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	
7138	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7139	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3.235.700	
7140	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3.235.700	
7141	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3.235.700	
7142	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3.235.700	
7143	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3.235.700	
7144	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7145	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7146	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7147	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7148	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7149	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7150	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7151	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7152	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600	
7153	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
7154	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.488.600	
7155	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	
7156	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	
7157	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.488.600	
7158	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	
7159	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.488.600	
7160	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
7161	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
7162	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7163	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	
7164	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7165	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7166	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7167	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7168	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7169	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7170	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7171	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
7172	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
7173	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.331.900	
7174	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.331.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7175	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	3.638.600	
7176	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	3.638.600	
7177	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	
7178	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	
7179	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.638.600	
7180	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.638.600	
7181	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	3.638.600	
7182	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	
7183	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7184	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7185	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7186	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7187	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7188	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7189	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7190	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7191	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7192	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7193	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7194	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7195	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7196	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7197	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7198	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7199	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7200	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7201	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7202	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7203	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7204	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7205	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7206	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7207	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7208	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7209	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7210	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7211	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7212	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7213	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7214	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7215	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7216	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7217	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7218	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7219	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7220	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7221	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7222	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7223	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7224	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7225	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7226	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7227	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7228	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7229	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7230	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7231	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7232	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7233	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7234	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7235	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7236	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7237	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7238	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7239	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7240	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7241	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7242	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7243	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	0
7244	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	0
7245	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
7246	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7247	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7248	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7249	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
7250	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
7251	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7252	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7253	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200	
7254	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	
7255	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.493.200	
7256	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7257	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7258	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	4.538.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7259	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	4.538.000	
7260	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	4.538.000	
7261	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	4.538.000	
7262	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	4.538.000	
7263	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	
7264	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	
7265	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	
7266	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	
7267	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	
7268	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	4.133.900	
7269	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	4.133.900	
7270	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2.888.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7271	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.888.600	
7272	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.888.600	
7273	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2.888.600	
7274	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2.888.600	
7275	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2.888.600	
7276	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	2.888.600	
7277	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.888.600	
7278	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	2.888.600	
7279	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	2.888.600	
7280	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2.988.600	
7281	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2.988.600	
7282	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2.988.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7283	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2.988.600	
7284	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.888.600	
7285	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2.888.600	
7286	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2.888.600	
7287	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.317.300	
7288	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.254.300	
7289	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.081.600	
7290	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
7291	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	869.100	
7292	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	
7293	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	
7294	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	869.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7295	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	869.100	
7296	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	
7297	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	
7298	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	
7299	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	
7300	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	
7301	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	
7302	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
7303	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
7304	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300	
7305	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	
7306	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.701.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7307	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	
7308	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
7309	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
7310	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300	
7311	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	
7312	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.718.300	
7313	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	
7314	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	
7315	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	
7316	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	
7317	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	
7318	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4.183.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7319	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600	
7320	11.103	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	
7321	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.683.600	
7322	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600	
7323	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600	
7324	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	350.700	
7325	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
7326	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
7327	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
7328	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
7329	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	285.400	
7330	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7331	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	3.042.600	
7332	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	
7333	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
7334	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
7335	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	
7336	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.808.400	
7337	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	
7338	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.415.300	
7339	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	
7340	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.209.700	
7341	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.209.700	
7342	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.133.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7343	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.133.300	
7344	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
7345	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
7346	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
7347	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
7348	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400	
7349	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400	
7350	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400	
7351	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.449.400	
7352	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5.449.400	
7353	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	
7354	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7355	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	
7356	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
7357	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.802.600	
7358	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.449.400	
7359	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	
7360	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	
7361	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.603.400	
7362	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	
7363	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.005.400	
7364	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	
7365	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7366	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7367	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	4.630.500	
7368	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	
7369	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	
7370	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	4.630.500	
7371	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.630.500	
7372	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4.630.500	
7373	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.630.500	
7374	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4.630.500	
7375	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4.630.500	
7376	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4.630.500	
7377	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	
7378	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7379	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	4.630.500	
7380	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
7381	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
7382	28.499	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
7383	28.500	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
7384	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.436.400	
7385	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.436.400	
7386	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4.436.400	
7387	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	
7388	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4.436.400	
7389	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	4.436.400	
7390	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4.436.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7391	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	4.436.400	
7392	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	
7393	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	4.436.400	
7394	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	
7395	11.165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5.363.900	
7396	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900	
7397	11.166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	
7398	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	5.363.900	
7399	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.363.900	
7400	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7401	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7402	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	5.363.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7403	28.258	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7404	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	5.363.900	
7405	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
7406	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7407	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7408	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7409	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	5.363.900	
7410	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
7411	28.294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	5.363.900	
7412	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
7413	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
7414	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7415	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
7416	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	5.363.900	
7417	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	5.363.900	
7418	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5.363.900	
7419	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	5.363.900	
7420	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
7421	28.17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900	
7422	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	
7423	28.38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	
7424	28.42	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.363.900	
7425	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
7426	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	5.363.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7427	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
7428	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
7429	11.115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
7430	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
7431	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4.034.300	
7432	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300	
7433	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	
7434	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	4.034.300	
7435	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	4.034.300	
7436	11.113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
7437	2.511	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
7438	2.512	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7439	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
7440	2.513	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
7441	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15.281.000	
7442	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	3.005.900	
7443	11.110	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20.024.700	
7444	11.108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	20.024.700	
7445	11.153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20.024.700	
7446	11.163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20.024.700	
7447	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	20.024.700	
7448	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	20.024.700	
7449	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	4.938.500	
7450	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7451	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	
7452	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
7453	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	
7454	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4.094.300	
7455	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4.094.300	
7456	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	
7457	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
7458	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	
7459	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
7460	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	344.000	
7461	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	220.000	
7462	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1.207.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7463	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	130.600	
7464	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	130.600	
7465	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900	
7466	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900	
7467	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	
7468	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
7469	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
7470	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300	
7471	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	
7472	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	
7473	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	
7474	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7475	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.607.200	
7476	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.607.200	
7477	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
7478	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
7479	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
7480	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7481	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7482	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7483	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7484	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
7485	12.443	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7486	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	484.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7487	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7488	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7489	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7490	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7491	12.378	Đổ khuôn chì trong xạ trị	1.174.400	
7492	3.2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1.174.400	
7493	3.2789	Bơm truyền hóa chất liên tục	437.500	
7494	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	437.500	
7495	12.380	Làm mặt nạ cố định đầu	1.145.000	
7496	3.2822	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1.145.000	
7497	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	417.500	
7498	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	417.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7499	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	417.500	
7500	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	417.500	
7501	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7502	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7503	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7504	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7505	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7506	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7507	12.367	Truyền hóa chất động mạch	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7508	3.2792	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7509	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7510	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7511	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7512	3.2791	Truyền hóa chất màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7513	3.2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7514	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7515	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	20.952.300	
7516	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	29.111.000	
7517	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	29.111.000	
7518	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	29.111.000	
7519	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	29.111.000	
7520	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	29.111.000	
7521	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	29.111.000	
7522	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	29.111.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7523	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	29.111.000	
7524	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	29.111.000	
7525	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	29.111.000	
7526	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	29.111.000	
7527	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	29.111.000	
7528	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	29.111.000	
7529	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	29.111.000	
7530	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	29.111.000	
7531	12.391	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	29.111.000	
7532	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	29.111.000	
7533	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	29.111.000	
7534	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	29.111.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7535	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	29.111.000	
7536	12.342	Xạ trị bằng X Knife	28.952.300	
7537	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1.686.400	
7538	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	522.700	
7539	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	522.700	
7540	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	522.700	
7541	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	522.700	
7542	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7543	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7544	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7545	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7546	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7547	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7548	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7549	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	1.486.400	
7550	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	1.486.400	
7551	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1.486.400	
7552	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	1.486.400	
7553	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1.486.400	
7554	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	1.486.400	
7555	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	1.486.400	
7556	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8.570.200	
7557	3.2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	8.570.200	
7558	3.2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	8.570.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7559	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
7560	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
7561	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8.570.200	
7562	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	
7563	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	
7564	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
7565	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
7566	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.570.200	
7567	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.570.200	
7568	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9.470.200	
7569	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	
7570	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7571	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	
7572	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.270.200	
7573	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9.970.200	
7574	3.2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	
7575	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	
7576	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7.770.200	
7577	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7.770.200	
7578	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7.770.200	
7579	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9.170.200	
7580	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7581	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7582	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	3.300.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7583	12.141	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	
7584	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	
7585	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	
7586	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	
7587	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	
7588	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	3.300.700	
7589	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.300.700	
7590	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	
7591	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.300.700	
7592	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.300.700	
7593	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	
7594	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7595	12.321	Cắt u bao gân	2.140.700	
7596	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
7597	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	
7598	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
7599	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
7600	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
7601	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	
7602	12.377	Điều trị đích trong ung thư	987.200	
7603	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	987.200	
7604	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	558.400	
7605	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
7606	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2.434.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7607	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500	
7608	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	
7609	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2.434.500	
7610	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	
7611	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	
7612	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7613	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	
7614	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.434.500	
7615	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	
7616	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2.434.500	
7617	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2.434.500	
7618	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7619	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	
7620	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500	
7621	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2.434.500	
7622	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7623	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7624	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7625	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7626	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	
7627	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.434.500	
7628	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	
7629	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.434.500	
7630	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7631	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	
7632	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	
7633	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	
7634	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	
7635	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	
7636	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2.434.500	
7637	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	
7638	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2.434.500	
7639	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	2.434.500	
7640	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	
7641	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2.434.500	
7642	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2.434.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7643	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.434.500	
7644	27.354	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
7645	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	
7646	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	
7647	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	
7648	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	
7649	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	
7650	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600	
7651	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	
7652	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	
7653	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	
7654	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7655	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	
7656	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600	
7657	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
7658	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6.646.900	
7659	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
7660	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
7661	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6.646.900	
7662	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6.646.900	
7663	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	6.646.900	
7664	28.78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	6.646.900	
7665	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	86.213.600	
7666	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	92.080.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7667	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	92.080.600	
7668	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	80.382.600	
7669	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	97.667.600	
7670	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	4.343.300	
7671	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	
7672	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
7673	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	4.343.300	
7674	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	4.343.300	
7675	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4.343.300	
7676	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	4.343.300	
7677	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	4.343.300	
7678	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	4.343.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7679	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4.343.300	
7680	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	4.343.300	
7681	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	4.343.300	
7682	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	4.343.300	
7683	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	4.343.300	
7684	27.473	Phẫu thuật nội soi hổ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.343.300	
7685	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	4.343.300	
7686	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4.343.300	
7687	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4.343.300	
7688	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	4.343.300	
7689	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	4.343.300	
7690	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	4.343.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7691	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.343.300	
7692	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	4.343.300	
7693	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	2.913.900	
7694	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2.913.900	
7695	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	2.913.900	
7696	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	2.913.900	
7697	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2.913.900	
7698	27.370	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.913.900	
7699	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	2.913.900	
7700	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.913.900	
7701	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2.913.900	
7702	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	2.913.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7703	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2.913.900	
7704	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2.913.900	
7705	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	
7706	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	2.913.900	
7707	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.913.900	
7708	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.913.900	
7709	11.132	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	1.339.400	
7710	11.133	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962.300	
7711	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	
7712	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	
7713	3.4185	Gây mê đặt canuyn ECMO	868.900	
7714	BS_9.4779	Gây mê khác	868.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7715	3.4186	Gây mê rút canuyn ECMO	868.900	
7716	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.045.700	
7717	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21.900	
7718	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
7719	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7720	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7721	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7722	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7723	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.230.700	0
7724	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7725	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	20.100	
7726	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7727	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
7728	22.352	Điện di huyết sắc tố	381.000	
7729	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.046.300	
7730	22.353	Điện di protein huyết thanh	400.300	
7731	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3.782.400	
7732	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.201.700	
7733	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.201.700	
7734	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.201.700	
7735	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.201.700	
7736	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.451.400	
7737	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148.400	0
7738	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.264.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7739	22.65	Định lượng C1- inhibitor	222.700	
7740	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	546.300	
7741	22.23	Định lượng D-Dimer	272.900	
7742	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900	
7743	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272.900	
7744	22.43	Định lượng FDP	148.400	
7745	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	
7746	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	
7747	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4.203.400	
7748	22.103	Định lượng G6PD	87.000	
7749	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000	
7750	22.109	PK (Pyruvatkinase)	186.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7751	22.58	Định lượng Plasminogen	222.700	
7752	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248.800	
7753	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248.800	
7754	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248.800	
7755	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	248.800	
7756	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	248.800	
7757	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	248.800	
7758	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222.700	
7759	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5.505.200	
7760	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5.505.200	
7761	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	280.800	
7762	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7763	22.57	Định lượng Heparin	222.700	
7764	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	
7765	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
7766	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7767	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7768	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7769	22.33	Định lượng yếu tố XII	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7770	22.51	Định lượng Anti Xa	272.900	
7771	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	222.700	
7772	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7773	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
7774	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7775	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.091.700	
7776	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222.700	
7777	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222.700	
7778	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	222.700	
7779	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	222.700	
7780	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	222.700	
7781	22.312	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	
7782	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	
7783	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	
7784	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	
7785	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	
7786	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7787	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	
7788	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	
7789	1.284	Định nhóm máu tại giường	42.100	
7790	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	
7791	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	
7792	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	
7793	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40.900	
7794	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55.900	
7795	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300	
7796	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	
7797	22.241	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198.600	
7798	22.242	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7799	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	167.500	
7800	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	210.600	
7801	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	
7802	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186.600	
7803	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	
7804	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	
7805	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	
7806	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700	
7807	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248.800	
7808	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.301.700	
7809	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.935.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7810	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571.300	
7811	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	571.300	
7812	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	571.300	
7813	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445.300	
7814	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	445.300	
7815	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
7816	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7817	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7818	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55.900	
7819	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	55.900	
7820	2.431	Xét nghiệm Mucin test	55.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7821	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.206.900	
7822	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	8.206.900	
7823	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.206.900	
7824	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	6.906.900	
7825	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	6.906.900	
7826	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	6.906.900	
7827	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	6.906.900	
7828	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6.906.900	
7829	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	6.906.900	
7830	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	
7831	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474.000	
7832	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7833	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	198.600	
7834	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
7835	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	
7836	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	
7837	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	
7838	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	161.500	
7839	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	62.200	
7840	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	62.200	
7841	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7842	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.225.700	
7843	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2.225.700	
7844	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7845	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
7846	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120.300	
7847	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
7848	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	
7849	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	
7850	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
7851	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	
7852	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	
7853	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129.400	
7854	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	
7855	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31.100	
7856	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7857	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900	
7858	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55.900	
7859	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	99.500	
7860	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	110.500	
7861	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	
7862	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	37.300	
7863	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	99.500	
7864	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	83.200	
7865	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	80.800	
7866	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	74.600	
7867	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87.000	
7868	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	87.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7869	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83.200	
7870	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.324.700	
7871	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	51.100	
7872	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	415.000	
7873	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	415.000	
7874	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458.300	
7875	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	
7876	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500	
7877	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500	
7878	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59.500	
7879	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	
7880	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7881	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	
7882	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311.000	
7883	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381.000	
7884	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.420.000	
7885	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	615.000	
7886	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	615.000	
7887	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	95.400	
7888	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262.800	
7889	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.166.700	
7890	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.166.700	
7891	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.166.700	
7892	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7893	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	
7894	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800	
7895	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262.800	
7896	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	
7897	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7898	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7899	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7900	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7901	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7902	22.141	Tập trung bạch cầu	31.100	
7903	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	
7904	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7905	22.55	Thời gian phục hồi canxi	33.500	
7906	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
7907	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
7908	BS_22.697	Thời gian đông máu	13.600	
7909	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
7910	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43.500	
7911	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	
7912	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
7913	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
7914	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	
7915	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7916	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	
7917	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
7918	22.519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	2.601.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
7919	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2.601.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
7920	22.521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	3.101.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào.
7921	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	
7922	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	
7923	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	
7924	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
7925	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	
7926	2.622	Tìm tế bào Hargraves	69.600	
7927	22.144	Tìm tế bào Hargraves	69.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7928	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000	
7929	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7930	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
7931	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
7932	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
7933	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	
7934	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	
7935	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	
7936	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	3.403.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7937	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	3.403.400	
7938	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	3.403.400	
7939	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	3.403.400	
7940	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	3.403.400	
7941	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	3.403.400	
7942	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.403.400	
7943	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3.403.400	
7944	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	901.700	Cho 1 gen
7945	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	901.700	Cho 1 gen
7946	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901.700	Cho 1 gen
7947	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7948	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7949	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7950	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7951	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen
7952	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen
7953	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7954	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	901.700	Cho 1 gen
7955	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7956	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7957	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901.700	Cho 1 gen
7958	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901.700	Cho 1 gen
7959	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen
7960	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	901.700	Cho 1 gen

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7961	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	901.700	Cho 1 gen
7962	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4.188.400	
7963	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4.188.400	
7964	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118.200	
7965	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	
7966	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91.400	
7967	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	
7968	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97.000	
7969	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	
7970	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121.500	0
7971	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	0
7972	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7973	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165.500	
7974	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	
7975	22.202	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	223.700	
7976	22.203	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	
7977	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	64.800	0
7978	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	112.600	
7979	22.618	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189.600	
7980	22.621	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	
7981	22.172	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176.500	
7982	22.173	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	
7983	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	163.500	
7984	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	182.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7985	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.517.700	
7986	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	236.800	
7987	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	61.900	
7988	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	912.700	
7989	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	589.000	
7990	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	311.000	
7991	22.357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	461.000	
7992	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.812.700	
7993	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.812.700	
7994	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	415.000	
7995	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494.300	
7996	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
7997	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903.700	
7998	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903.700	
7999	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	
8000	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.801.700	
8001	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	1.801.700	
8002	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	
8003	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500	
8004	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	531.300	
8005	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	988.700	
8006	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318.000	
8007	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	4.452.400	
8008	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.101.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8009	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1.101.700	
8010	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1.101.700	
8011	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1.101.700	
8012	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	459.900	
8013	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428.900	
8014	23.235	Định lượng Erythropoietin	428.900	
8015	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428.900	
8016	2.550	Định lượng Histamine	1.026.700	
8017	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	589.200	
8018	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	589.200	
8019	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	589.200	
8020	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	589.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8021	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	803.600	
8022	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	803.600	
8023	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	803.600	
8024	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600	
8025	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	803.600	
8026	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	803.600	
8027	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	803.600	
8028	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	803.600	
8029	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	803.600	
8030	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	803.600	
8031	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	803.600	
8032	2.577	Định lượng Interleukin -1α human	803.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8033	2.578	Định lượng Interleukin -1β human	803.600	
8034	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH	779.600	
8035	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	779.600	
8036	2.546	Định lượng Tryptase	779.600	
8037	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	725.500	
8038	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	725.500	
8039	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	725.500	
8040	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	725.500	
8041	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	865.700	
8042	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	455.900	
8043	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	1.100.700	
8044	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1.100.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8045	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	1.100.700	
8046	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	1.100.700	
8047	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	621.300	
8048	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	473.000	
8049	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	443.900	
8050	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	389.800	
8051	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	389.800	
8052	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	405.800	
8053	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454.900	
8054	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	
8055	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	545.300	
8056	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8057	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	272.900	
8058	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124.400	
8059	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311.000	
8060	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	311.000	
8061	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	607.200	
8062	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	607.200	
8063	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607.200	
8064	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607.200	
8065	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470.000	
8066	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	438.900	
8067	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389.800	
8068	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	389.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8069	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	418.800	
8070	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	418.800	
8071	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	454.900	
8072	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	454.900	
8073	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	454.900	
8074	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	
8075	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	
8076	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	742.500	
8077	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.053.700	
8078	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	515.000	
8079	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	507.000	
8080	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	507.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8081	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	507.000	
8082	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507.000	
8083	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	454.900	
8084	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	454.900	
8085	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	454.900	
8086	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262.800	
8087	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	84.100	
8088	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151.200	
8089	23.224	ALA	95.300	
8090	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	
8091	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500	
8092	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8093	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	
8094	23.16	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	50.400	
8095	23.17	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	50.400	
8096	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39.200	
8097	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	
8098	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500	
8099	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	78.500	
8100	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	
8101	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605.100	
8102	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	605.100	
8103	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	605.100	
8104	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	33.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8105	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	
8106	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	
8107	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	
8108	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	
8109	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
8110	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	
8111	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
8112	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	139.200	
8113	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	224.400	
8114	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	
8115	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72.900	
8116	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8117	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
8118	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700	
8119	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700	
8120	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	
8121	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	
8122	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	95.300	
8123	23.227	C-Peptid	178.300	
8124	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	
8125	22.94	Định lượng Peptid - C	178.300	
8126	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	
8127	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	
8128	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8129	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336.600	
8130	22.81	Định lượng Cyclosporin A	336.600	
8131	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	
8132	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8133	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700	
8134	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	
8135	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67.300	
8136	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324.500	
8137	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	144.200	
8138	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8139	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8140	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8141	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8142	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8143	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8144	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8145	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
8146	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
8147	23.211	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	22.400	Mỗi chất
8148	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	22.400	Mỗi chất
8149	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
8150	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	Mỗi chất
8151	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
8152	23.212	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	22.400	Mỗi chất
8153	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
8154	23.128	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
8155	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
8156	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8157	23.223	Định lượng Urê [dịch]	22.400	Mỗi chất
8158	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
8159	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
8160	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	89.700	
8161	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
8162	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	543.000	
8163	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	543.000	
8164	22.99	Định lượng Free kappa niệu	543.000	
8165	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543.000	
8166	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	543.000	
8167	22.100	Định lượng Free lambda niệu	543.000	
8168	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8169	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	543.000	
8170	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000	
8171	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900	
8172	22.95	Định lượng Methotrexat	414.700	
8173	23.229	Định lượng Methotrexat	414.700	
8174	23.230	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	717.300	
8175	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78.500	
8176	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78.500	
8177	23.118	Định lượng Mg [Máu]	33.600	
8178	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
8179	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	
8180	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	100.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8181	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	112.200	
8182	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112.200	
8183	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
8184	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	
8185	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000	
8186	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
8187	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
8188	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
8189	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	
8190	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	
8191	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67.300	
8192	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8193	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78.500	
8194	23.234	Đường máu mao mạch	16.000	
8195	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
8196	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
8197	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300	
8198	23.235	Định lượng Erythropoietin	84.100	
8199	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	
8200	22.116	Định lượng Ferritin	84.100	
8201	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	
8202	22.79	Định lượng Acid Folic	89.700	
8203	23.67	Định lượng Folate [Máu]	89.700	
8204	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8205	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	
8206	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
8207	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168.300	
8208	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100.900	
8209	23.237	Gross	16.800	
8210	22.96	Định lượng Haptoglobin	100.900	
8211	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	100.900	
8212	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
8213	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	100.900	
8214	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	
8215	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	151.200	
8216	23.238	Homocysteine	151.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8217	22.113	Định lượng IgA	67.300	
8218	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300	
8219	22.115	Định lượng IgE	67.300	
8220	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	
8221	22.112	Định lượng IgG	67.300	
8222	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	
8223	22.114	Định lượng IgM	67.300	
8224	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300	
8225	23.239	Định lượng Inhibin A	246.400	
8226	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	
8227	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	100.900	
8228	1.286	Đo các chất khí trong máu	224.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8229	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224.400	
8230	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	
8231	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	
8232	1.287	Đo lactat trong máu	100.900	
8233	3.216	Đo lactat trong máu	100.900	
8234	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	100.900	
8235	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000	
8236	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	
8237	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	
8238	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	
8239	23.240	Maclagan	16.800	
8240	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	95.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8241	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	
8242	23.242	Paracetamol	39.200	
8243	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	33.600	
8244	23.244	Phản ứng CRP	22.400	
8245	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	84.100	
8246	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761.300	
8247	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100.900	
8248	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	
8249	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	
8250	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	
8251	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	363.600	
8252	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	363.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8253	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	
8254	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	
8255	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	
8256	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	
8257	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	84.100	
8258	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	
8259	23.246	Định lượng Salicylate	78.500	
8260	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	
8261	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	761.300	
8262	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
8263	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
8264	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8265	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
8266	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	754.300	
8267	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	
8268	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	84.100	
8269	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	
8270	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	
8271	22.89	Định lượng Transferin	67.300	
8272	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	
8273	22.87	Độ bão hòa Transferin	67.300	
8274	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	84.100	
8275	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
8276	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8277	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	
8278	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
8279	22.88	Định lượng vitamin B12	78.500	
8280	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	
8281	23.248	Xác định Bacturate trong máu	212.300	
8282	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800	
8283	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
8284	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
8285	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
8286	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	436.800	
8287	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168.300	
8288	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8289	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	200.300	
8290	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400	
8291	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	40.200	
8292	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
8293	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	
8294	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	33.600	
8295	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
8296	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
8297	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
8298	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
8299	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	
8300	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8301	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
8302	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
8303	23.201	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
8304	22.151	Cặn Addis	44.800	
8305	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
8306	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	
8307	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600	
8308	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
8309	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900	
8310	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
8311	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
8312	23.205	Định lượng Urê (niệu)	16.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8313	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.600	
8314	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.000	0
8315	23.258	Bilirubin định tính	6.600	
8316	23.259	Canxi, Phospho định tính	6.600	
8317	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	
8318	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.600	
8319	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	
8320	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	
8321	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	
8322	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	
8323	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	
8324	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8325	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	58.300	
8326	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	
8327	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
8328	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116.400	
8329	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400	
8330	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	110.800	
8331	24.159	HAV total miễn dịch tự động	110.800	
8332	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	
8333	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400	
8334	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	
8335	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	104.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8336	24.169	HIV Ab test nhanh	58.600	
8337	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	
8338	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	
8339	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	
8340	24.129	HBc total miễn dịch tự động	78.300	
8341	24.124	HBsAb định lượng	126.400	
8342	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	
8343	24.144	HCV Ab test nhanh	58.600	
8344	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
8345	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	
8346	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
8347	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8348	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	
8349	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	495.700	
8350	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
8351	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	194.700	
8352	24.60	Chlamydia test nhanh	78.300	
8353	24.236	Hantavirus test nhanh	78.300	
8354	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	851.700	
8355	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851.700	
8356	24.200	CMV Avidity	273.000	
8357	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.861.700	
8358	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123.400	
8359	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8360	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142.500	
8361	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	
8362	24.198	CMV Real-time PCR	771.700	
8363	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	771.700	
8364	24.338	Cryptococcus test nhanh	123.400	
8365	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168.600	
8366	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168.600	
8367	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168.600	
8368	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
8369	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
8370	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	
8371	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	142.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8372	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220.800	
8373	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234.900	
8374	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	201.800	
8375	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201.800	
8376	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	208.800	
8377	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208.800	
8378	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
8379	24.127	HBcAb test nhanh	65.200	
8380	24.133	HBeAb test nhanh	65.200	
8381	24.122	HBsAb test nhanh	65.200	
8382	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	
8383	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8384	24.130	HBeAg test nhanh	65.200	
8385	24.117	HBsAg test nhanh	58.600	
8386	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	
8387	24.121	HBsAg định lượng	501.300	
8388	24.120	HBsAg khẳng định	651.700	
8389	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	
8390	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	
8391	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.351.700	
8392	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	
8393	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	701.700	
8394	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581.700	
8395	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8396	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700	
8397	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441.300	
8398	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234.900	
8399	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900	
8400	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900	
8401	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900	
8402	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900	
8403	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341.200	
8404	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
8405	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336.000	
8406	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	
8407	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8408	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000	
8409	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8410	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	
8411	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	
8412	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
8413	24.175	HIV khẳng định (*)	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8414	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
8415	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
8416	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
8417	24.139	HBV genotype PCR	1.101.700	
8418	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.101.700	
8419	24.239	HPV Real-time PCR	409.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8420	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	168.600	
8421	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	168.600	
8422	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	168.600	
8423	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	168.600	
8424	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.601.700	
8425	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	
8426	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463.300	
8427	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
8428	24.306	Demodex nhuộm soi	45.500	
8429	24.305	Demodex soi tươi	45.500	
8430	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
8431	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8432	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	
8433	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
8434	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	
8435	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
8436	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	
8437	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500	
8438	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	
8439	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
8440	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	
8441	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	
8442	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	
8443	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8444	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
8445	24.268	Trứng giun soi tập trung	45.500	
8446	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
8447	24.321	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
8448	24.319	Vi nấm soi tươi	45.500	
8449	24.80	Leptospira test nhanh	151.600	
8450	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	270.800	
8451	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	270.800	
8452	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	270.800	
8453	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	270.800	
8454	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771.700	
8455	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8456	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371.000	
8457	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926.700	
8458	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
8459	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201.800	
8460	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187.700	
8461	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187.700	
8462	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	
8463	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	
8464	24.192	Dengue virus serotype PCR	851.700	
8465	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851.700	
8466	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8467	24.58	Neisseria meningitidis PCR	851.700	
8468	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391.500	
8469	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.551.700	
8470	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	273.000	
8471	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	273.000	
8472	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	182.700	
8473	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	182.700	
8474	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	951.700	
8475	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.351.700	
8476	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.351.700	
8477	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.351.700	
8478	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8479	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	
8480	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
8481	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	391.500	
8482	24.155	HAV Ab test nhanh	130.500	
8483	24.163	HEV Ab test nhanh	130.500	
8484	24.164	HEV IgM test nhanh	130.500	
8485	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
8486	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130.500	
8487	24.249	Rotavirus test nhanh	194.700	
8488	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156.600	
8489	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130.500	
8490	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8491	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156.600	
8492	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	
8493	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	
8494	24.259	Rubella virus Avidity	321.000	
8495	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194.700	
8496	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
8497	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700	
8498	24.93	Salmonella Widal	194.700	
8499	24.302	Toxoplasma Avidity	270.800	
8500	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130.500	
8501	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	
8502	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8503	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	
8504	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	95.100	
8505	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	41.700	
8506	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194.700	
8507	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	58.600	
8508	24.16	Vi hệ đường ruột	32.500	
8509	24.64	Chlamydia PCR	501.700	
8510	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	501.700	
8511	24.11	Vi khuẩn khẳng định	501.700	
8512	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
8513	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200	
8514	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8515	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
8516	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
8517	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	
8518	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	
8519	24.95	Treponema pallidum soi tươi	74.200	
8520	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
8521	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	
8522	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	
8523	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
8524	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8525	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8526	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8527	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8528	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	
8529	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325.200	
8530	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	
8531	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8532	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8533	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8534	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8535	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8536	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8537	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8538	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8539	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8540	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8541	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8542	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8543	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8544	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8545	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8546	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8547	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8548	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8549	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8550	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8551	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8552	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8553	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8554	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8555	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	321.000	
8556	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	321.000	
8557	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	321.000	
8558	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8559	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000	
8560	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321.000	
8561	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000	
8562	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8563	24.140	HBV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8564	24.153	HCV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8565	24.240	HPV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8566	24.232	Adenovirus Real-time PCR	771.700	
8567	24.65	Chlamydia Real-time PCR	771.700	
8568	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	
8569	24.71	Clostridium difficile PCR	771.700	
8570	24.235	Coronavirus Real-time PCR	771.700	
8571	24.191	Dengue virus Real-time PCR	771.700	
8572	24.223	EBV Real-time PCR	771.700	
8573	24.230	Enterovirus Real-time PCR	771.700	
8574	24.227	EV71 Real-time PCR	771.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8575	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	771.700	
8576	24.178	HIV DNA Real-time PCR	771.700	
8577	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700	
8578	24.213	HSV Real-time PCR	771.700	
8579	24.81	Leptospira PCR	771.700	
8580	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771.700	
8581	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771.700	
8582	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771.700	
8583	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	
8584	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771.700	
8585	24.92	Rickettsia PCR	771.700	
8586	24.251	Rotavirus PCR	771.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8587	24.253	RSV Real-time PCR	771.700	
8588	24.261	Rubella virus Real-time PCR	771.700	
8589	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	771.700	
8590	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771.700	
8591	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	771.700	
8592	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	771.700	
8593	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	771.700	
8594	24.327	Vi nấm PCR	771.700	
8595	24.354	Vi nấm Real-time PCR	771.700	
8596	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	771.700	
8597	24.114	Virus PCR	771.700	
8598	24.115	Virus Real-time PCR	771.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8599	24.215	VZV Real-time PCR	771.700	
8600	24.270	Cryptosporidium test nhanh	261.000	
8601	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
8602	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	
8603	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
8604	24.98	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
8605	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	
8606	24.2	Vi khuẩn test nhanh	261.000	
8607	24.320	Vi nấm test nhanh	261.000	
8608	24.108	Virus test nhanh	261.000	
8609	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	2.661.700	
8610	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.661.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8611	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8612	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8613	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8614	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8615	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2.661.700	
8616	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8617	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8618	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8619	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2.661.700	
8620	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8621	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	2.661.700	
8622	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.661.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8623	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8624	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	2.661.700	
8625	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2.661.700	
8626	24.116	Virus giải trình tự gene	2.661.700	
8627	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	
8628	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	
8629	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800	
8630	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	
8631	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	
8632	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
8633	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.151.700	
8634	3.4254	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8635	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600	
8636	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100	
8637	25.75	Nhuộm Diff - Quick	190.400	
8638	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	
8639	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	
8640	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản	190.400	
8641	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	
8642	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	
8643	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400	
8644	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	
8645	25.23	Tế bào học đờm	190.400	
8646	25.22	Tế bào học nước tiểu	190.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8647	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	
8648	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
8649	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
8650	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.851.100	
8651	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	4.851.100	
8652	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.651.100	
8653	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.451.100	
8654	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5.451.100	
8655	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4.951.100	
8656	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.651.100	
8657	25.81	Xét nghiệm SISH	5.651.100	
8658	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8659	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	
8660	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8661	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8662	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8663	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8664	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8665	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8666	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.393.900	0
8667	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	352.500	
8668	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400	
8669	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434.200	
8670	25.71	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	434.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8671	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434.200	
8672	25.49	Nhuộm Grocott	434.200	
8673	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800	
8674	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	388.800	
8675	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	
8676	25.33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	488.600	
8677	25.34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488.600	
8678	25.72	Nhuộm Mucicarmin	488.600	
8679	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	
8680	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479.500	
8681	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	479.500	
8682	25.40	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8683	25.67	Nhuộm Shorr	479.500	
8684	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	479.500	
8685	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300	
8686	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800	
8687	25.36	Nhuộm xanh alcian	515.800	
8688	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633.700	
8689	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	
8690	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
8691	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308.300	
8692	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	
8693	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	
8694	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8695	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308.300	
8696	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	
8697	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
8698	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112.400	
8699	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	112.400	
8700	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.381.900	
8701	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.381.900	
8702	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.381.900	
8703	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	435.300	
8704	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1.406.900	
8705	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.406.900	
8706	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.406.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8707	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169.200	
8708	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87.000	
8709	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	
8710	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8711	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8712	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8713	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8714	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300	
8715	21.57	Điện cơ thanh quản	135.300	
8716	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135.300	
8717	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	
8718	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8719	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	135.300	
8720	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300	
8721	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	
8722	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	
8723	21.29	Ghi điện cơ	135.300	
8724	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	
8725	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
8726	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
8727	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	
8728	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	
8729	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300	
8730	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8731	3.145	Ghi điện cơ kim	135.300	
8732	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	
8733	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	
8734	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600	
8735	3.138	Điện não đồ thường quy	75.200	
8736	6.38	Đo điện não vi tính	75.200	
8737	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	
8738	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	
8739	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	
8740	2.145	Ghi điện não thường quy	75.200	
8741	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200	
8742	2.85	Điện tim thường	39.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8743	21.14	Điện tim thường	39.900	
8744	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
8745	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
8746	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	
8747	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	
8748	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	141.200	
8749	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
8750	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
8751	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	
8752	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	617.800	
8753	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	
8754	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8755	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	
8756	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	
8757	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928.400	
8758	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200	
8759	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	
8760	2.24	Đo chức năng hô hấp	144.300	
8761	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	
8762	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	
8763	2.612	Đo FeNO	440.900	
8764	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.417.400	
8765	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806.300	
8766	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8767	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300	
8768	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806.300	
8769	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	86.200	
8770	2.95	Holter điện tâm đồ	215.800	
8771	21.12	Holter điện tâm đồ	215.800	
8772	2.96	Holter huyết áp	215.800	
8773	21.7	Holter huyết áp	215.800	
8774	2.111	Nghiệm pháp atropin	215.800	
8775	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215.800	
8776	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215.800	
8777	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	
8778	3.256	Đo lưu huyết não	50.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8779	6.40	Đo lưu huyết não	50.500	
8780	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200	
8781	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
8782	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
8783	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
8784	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
8785	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428.500	
8786	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428.500	
8787	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	691.700	
8788	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800	
8789	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800	
8790	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8791	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800	
8792	21.125	Test dung nạp glucagon	39.800	
8793	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	
8794	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600	
8795	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	
8796	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	
8797	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
8798	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
8799	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	
8800	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	
8801	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	
8802	6.86	Thang VANDERBILT	25.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8803	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	
8804	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600	
8805	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600	
8806	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	
8807	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	
8808	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	
8809	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	
8810	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	
8811	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	
8812	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	
8813	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	
8814	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8815	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	
8816	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	
8817	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	
8818	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	
8819	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	
8820	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	
8821	6.84	Thang PANSS	35.600	
8822	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600	
8823	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600	
8824	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	
8825	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	
8826	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8827	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	
8828	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	
8829	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600	
8830	6.19	Trắc nghiệm WAIS	40.600	
8831	6.20	Trắc nghiệm WICS	40.600	
8832	2.20	Đo đa ký hô hấp	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8833	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8834	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8835	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8836	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	204.300	
8837	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	
8838	19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8839	19.390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	925.600	
8840	19.383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	925.600	
8841	19.382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	925.600	
8842	19.387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	925.600	
8843	19.388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	925.600	
8844	19.385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	925.600	
8845	19.386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	925.600	
8846	19.384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	925.600	
8847	19.389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	925.600	
8848	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	925.600	
8849	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	925.600	
8850	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	925.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8851	19.399	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	925.600	
8852	12.431	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	925.600	
8853	19.379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	925.600	
8854	19.381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	925.600	
8855	19.380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	925.600	
8856	19.401	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	925.600	
8857	19.400	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab	925.600	
8858	3.1186	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8859	19.311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8860	3.1187	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8861	19.312	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8862	3.1184	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8863	19.309	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8864	19.310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8865	3.1188	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8866	19.313	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8867	3.1185	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8868	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8869	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8870	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8871	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	
8872	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8873	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8874	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8875	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8876	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8877	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8878	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8879	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8880	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8881	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8882	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8883	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8884	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8885	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8886	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8887	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8888	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8889	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8890	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8891	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8892	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8893	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8894	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8895	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	
8896	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8897	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8898	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8899	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8900	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8901	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8902	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8903	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8904	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8905	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8906	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8907	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8908	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8909	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8910	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8911	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	
8912	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8913	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8914	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8915	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8916	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8917	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8918	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8919	19.328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	
8920	19.114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	230.100	
8921	3.1153	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	230.100	
8922	3.1117	SPECT/CT	969.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8923	19.62	SPECT/CT	969.800	
8924	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	969.800	
8925	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	969.800	
8926	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	969.800	
8927	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	969.800	
8928	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	969.800	
8929	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	969.800	
8930	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	969.800	
8931	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	969.800	
8932	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	969.800	
8933	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	969.800	
8934	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	969.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8935	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	969.800	
8936	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	969.800	
8937	19.77	SPECT/CT gan	969.800	
8938	19.99	SPECT/CT hạch lympho	969.800	
8939	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	969.800	
8940	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	969.800	
8941	19.65	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	969.800	
8942	19.64	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	969.800	
8943	19.66	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	969.800	
8944	19.63	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	969.800	
8945	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	969.800	
8946	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	969.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8947	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	969.800	
8948	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	
8949	19.78	SPECT/CT thận	969.800	
8950	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	969.800	
8951	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	969.800	
8952	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	969.800	
8953	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	969.800	
8954	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	969.800	
8955	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	969.800	
8956	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	
8957	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	969.800	
8958	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	969.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8959	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	
8960	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	969.800	
8961	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	969.800	
8962	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	969.800	
8963	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	969.800	
8964	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	969.800	
8965	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	969.800	
8966	19.83	SPECT/CT xương, khớp	969.800	
8967	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499.800	
8968	19.34	SPECT gan	499.800	
8969	19.414	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	499.800	
8970	19.58	SPECT hạch Lympho	499.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8971	19.5	SPECT não với ^{111}In - octreotide	499.800	
8972	3.1092	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	
8973	19.3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	
8974	3.1091	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	499.800	
8975	19.2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	499.800	
8976	3.1093	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	
8977	19.4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	
8978	3.1090	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	
8979	19.1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	
8980	19.35	SPECT thận	499.800	
8981	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	644.800	
8982	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8983	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	
8984	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	636.800	
8985	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	636.800	
8986	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	636.800	
8987	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	636.800	
8988	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	636.800	
8989	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	
8990	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	636.800	
8991	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	636.800	
8992	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	636.800	
8993	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	636.800	
8994	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	636.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
8995	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	636.800	
8996	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	
8997	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	636.800	
8998	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	636.800	
8999	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	636.800	
9000	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	636.800	
9001	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	636.800	
9002	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	636.800	
9003	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	
9004	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	
9005	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636.800	
9006	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9007	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	
9008	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	
9009	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	
9010	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	636.800	
9011	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	636.800	
9012	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	636.800	
9013	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	636.800	
9014	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	
9015	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	
9016	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636.800	
9017	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	
9018	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9019	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	
9020	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	
9021	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	636.800	
9022	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	636.800	
9023	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	636.800	
9024	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	636.800	
9025	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	636.800	
9026	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	636.800	
9027	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	636.800	
9028	19.42	SPECT xương, khớp	636.800	
9029	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	
9030	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9031	3.1143	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	309.500	
9032	19.160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	309.500	
9033	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	399.800	
9034	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	399.800	
9035	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419.800	
9036	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419.800	
9037	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529.800	
9038	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529.800	
9039	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	
9040	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	
9041	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	
9042	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9043	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	
9044	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	
9045	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	
9046	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	
9047	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	499.800	
9048	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	499.800	
9049	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	499.800	
9050	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	499.800	
9051	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	469.800	
9052	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	469.800	
9053	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	
9054	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9055	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	
9056	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	
9057	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	
9058	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	
9059	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	449.800	
9060	19.164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	449.800	
9061	19.165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	449.800	
9062	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	449.800	
9063	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449.800	
9064	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449.800	
9065	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA	449.800	
9066	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	449.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9067	19.161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	449.800	
9068	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	509.800	
9069	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	499.800	
9070	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	499.800	
9071	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499.800	
9072	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499.800	
9073	19.140	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	499.800	
9074	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	
9075	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	
9076	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	
9077	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	
9078	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9079	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	
9080	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	
9081	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	
9082	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	
9083	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	
9084	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	499.800	
9085	19.159	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	469.800	
9086	3.1140	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	469.800	
9087	19.157	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	469.800	
9088	3.1139	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	469.800	
9089	19.156	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	469.800	
9090	3.1142	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	499.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9091	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499.800	
9092	19.413	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	499.800	
9093	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499.800	
9094	19.155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499.800	
9095	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	499.800	
9096	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	
9097	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	499.800	
9098	19.188	Xạ hình hạch lympho	499.800	
9099	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469.800	
9100	19.154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469.800	
9101	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	
9102	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9103	3.1162	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469.800	
9104	19.152	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469.800	
9105	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	
9106	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	
9107	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	499.800	
9108	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	499.800	
9109	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	
9110	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	
9111	3.1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	
9112	19.108	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	
9113	3.1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	
9114	19.107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9115	3.1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	
9116	19.109	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	
9117	3.1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	419.800	
9118	19.106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	419.800	
9119	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	419.800	
9120	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	
9121	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	
9122	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	449.800	
9123	19.162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	449.800	
9124	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	499.800	
9125	19.144	Xạ hình thông khí phổi	499.800	
9126	19.145	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	499.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9127	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	499.800	
9128	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	
9129	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	
9130	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499.800	
9131	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499.800	
9132	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	499.800	
9133	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	499.800	
9134	3.1152	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	
9135	19.115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	
9136	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	499.800	
9137	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	
9138	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9139	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	
9140	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	469.800	
9141	3.1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369.800	
9142	19.173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369.800	
9143	19.420	Xạ hình tụy	581.500	
9144	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	
9145	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	
9146	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581.500	
9147	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581.500	
9148	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	581.500	
9149	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	
9150	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9151	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	
9152	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	
9153	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	349.800	
9154	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	
9155	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	
9156	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	349.800	
9157	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	349.800	
9158	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	
9159	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	
9160	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	
9161	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	499.800	
9162	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	499.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9163	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	499.800	
9164	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	499.800	
9165	19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	499.800	
9166	19.171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	499.800	
9167	3.1161	Xạ hình tuyến vú	469.800	
9168	19.141	Xạ hình tuyến vú	469.800	
9169	19.408	Xạ hình xương bằng NaF	469.800	
9170	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469.800	
9171	19.174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469.800	
9172	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	499.800	
9173	19.175	Xạ hình xương 3 pha	499.800	
9174	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9175	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	
9176	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	
9177	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	
9178	3.1216	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	
9179	19.341	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	
9180	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	
9181	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	
9182	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	
9183	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	
9184	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	935.900	
9185	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	
9186	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9187	19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	
9188	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	
9189	19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	
9190	3.2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	1.096.200	
9191	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	1.096.200	
9192	19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	1.096.200	
9193	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	1.096.200	
9194	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	
9195	19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	
9196	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	
9197	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	
9198	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9199	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	
9200	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	
9201	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	
9202	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	716.000	
9203	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	716.000	
9204	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	930.900	
9205	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	930.900	
9206	3.1234	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	231.000	
9207	19.361	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	231.000	
9208	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	231.000	
9209	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	231.000	
9210	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	231.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9211	19.362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	231.000	
9212	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	
9213	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	
9214	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	
9215	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	
9216	12.434	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	2.090.700	
9217	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	
9218	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	
9219	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	
9220	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	
9221	12.433	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	2.090.700	
9222	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	635.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9223	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	635.200	
9224	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	635.200	
9225	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	635.200	
9226	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	635.200	
9227	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	635.200	
9228	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	635.200	
9229	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	635.200	
9230	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	
9231	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	
9232	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	777.600	
9233	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	777.600	
9234	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	762.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9235	18.686	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15.988.100	
9236	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9237	12.423	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9238	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15.988.100	
9239	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9240	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9241	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9242	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9243	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	
9244	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	526.600	
9245	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	526.600	
9246	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9247	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9248	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9249	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9250	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9251	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9252	19.415	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	4.346.600	
9253	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	573.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9254	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
9255	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
9256	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
B. Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu				
9257	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900	
9258	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	283.300	
9259	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	433.300	
9260	BS_23.279	Telemedicine	1.804.200	
9261	BS_5.125	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9262	BS_5.126	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9263	BS_5.127	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9264	BS_28.508	Phẫu thuật cấy lông mày	2.163.600	
9265	5.92	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9266	5.94	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9267	5.96	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9268	5.98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9269	BS_5.129	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9270	BS_8.487	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9271	5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9272	BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	213.000	
9273	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.051.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9274	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	
9275	13.204	Chọc hút noãn	7.225.400	
9276	BS_13.249	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.618.700	
9277	BS_13.250	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.940.100	
9278	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	
9279	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	
9280	BS_13.251	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.326.800	
9281	13.219	Lọc rửa tinh trùng	971.000	
9282	13.209	Rã đông phôi, noãn	3.791.900	
9283	13.211	Rã đông tinh trùng	230.600	
9284	BS_13.252	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.928.000	
9285	13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.313.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9286	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400	
9287	BS_28.509	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	4.252.400	
9288	BS_14.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	680.100	
9289	BS_14.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	833.300	
9290	BS_5.131	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1.814.200	

Phụ lục IV

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM CHÍ PHÍ THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	**2**	**3**	**4**	5
1	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	
2	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	
3	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3.387.300	
4	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	
5	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	
6	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	
7	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	
8	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
9	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.767.500	
10	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	2.951.300	
11	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.906.200	
12	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.389.900	
13	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.389.900	
14	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	2.389.900	
15	11.103	Cắt sẹo khâu kín	2.389.900	
16	3.2733	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	
17	12.306	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	
18	13.147	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	
19	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
20	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	5.932.700	
21	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	
22	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	
23	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.029.600	
24	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.029.600	
25	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.350.200	
26	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.636.100	
27	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100	
28	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.311.100	
29	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.990.200	
30	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
31	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000	
32	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1.569.000	
33	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	
34	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900	
35	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	
36	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	
37	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	
38	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	
39	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3.103.400	
40	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3.103.400	
41	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3.103.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
42	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3.103.400	
43	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	3.103.400	
44	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3.103.400	
45	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	
46	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	
47	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3.103.400	
48	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	3.103.400	
49	2.511	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	3.333.000	
50	2.512	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	3.333.000	
51	2.513	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	3.333.000	
52	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.333.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
53	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300	
54	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	
55	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100	
56	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	
57	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100	
58	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100	
59	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1.959.100	
60	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100	
61	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	
62	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	
63	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	2.908.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
64	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	2.908.400	
65	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	2.908.400	
66	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	
67	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3.859.600	
68	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3.859.600	
69	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	
70	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	
71	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	
72	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100	
73	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	
74	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.228.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
75	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.228.900	
76	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	
77	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	
78	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.177.000	
79	3.2709	Cắt một phần bàng quang	4.306.900	
80	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	4.306.900	
PL4	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	4.306.900	
82	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.306.900	
83	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	
84	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.306.900	
85	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	4.306.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
86	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	
87	10.349	Cắt cổ bàng quang	4.306.900	
88	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	4.306.900	
89	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	
90	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	
91	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	
92	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.175.400	
93	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	
94	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.175.400	
95	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	3.175.400	
96	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
97	3.3648	Tháo khớp vai	3.175.400	
98	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.175.400	
99	3.3680	Cắt cụt cánh tay	3.175.400	
100	3.3681	Tháo khớp khuỷu	3.175.400	
101	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400	
102	3.3683	Tháo khớp cổ tay	3.175.400	
103	3.3723	Tháo khớp háng	3.175.400	
104	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.175.400	
105	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.175.400	
106	3.3755	Tháo khớp gối	3.175.400	
107	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
108	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	3.175.400	
109	3.3795	Tháo khớp cổ chân	3.175.400	
110	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.175.400	
111	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	
112	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	
113	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400	
114	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400	
115	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400	
116	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400	
117	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	
118	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
119	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	
120	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	
121	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	3.175.400	
122	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	
123	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	3.175.400	
124	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	
125	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.493.700	
126	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700	
127	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.493.700	
128	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	
129	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
130	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.493.700	
131	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	
132	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	
133	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700	
134	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700	
135	3.3798	Tháo đốt bàn	2.493.700	
136	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700	
137	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	
138	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.493.700	
139	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.493.700	
140	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.493.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
141	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	2.493.700	
142	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.493.700	
143	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.493.700	
144	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.493.700	
145	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.493.700	
146	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.493.700	
147	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.493.700	
148	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.493.700	
149	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.493.700	
150	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.493.700	
151	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
152	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.493.700	
153	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	
154	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.493.700	
155	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	
156	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700	
157	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	
158	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700	
159	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	
160	10.979	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	
161	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	
162	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2.493.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
163	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400	
164	3.2735	Cắt u vú lành tính	2.595.700	
165	12.267	Cắt u vú lành tính	2.595.700	
166	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	
167	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.595.700	
168	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.595.700	
169	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	
170	13.174	Cắt u vú lành tính	2.595.700	
171	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	
172	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.595.700	
173	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.595.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
174	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.595.700	
175	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.329.000	
176	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000	
177	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	
178	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	
179	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400	
180	10.473	Cắt u tá tràng	2.277.400	
181	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.277.400	
182	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	2.277.400	
183	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	
184	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
185	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	
186	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	
187	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.277.400	
188	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.277.400	
189	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.277.400	
190	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.277.400	
191	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.277.400	
192	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.277.400	
193	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3.578.400	
194	3.2713	Cắt ung thư thận	3.578.400	
195	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3.578.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
196	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	
197	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.578.400	
198	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	
199	3.3471	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	
200	3.3472	Cắt một nửa thận	3.578.400	
201	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.578.400	
202	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	
203	10.303	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	
204	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.578.400	
205	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	3.578.400	
206	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.578.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
207	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.578.400	
208	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3.578.400	
209	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	
210	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.260.800	
211	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.276.400	
212	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.276.400	
213	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.276.400	
214	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.276.400	
215	3.3364	Cắt cơ tròn trong	2.276.400	
216	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.276.400	
217	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
218	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	
219	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.276.400	
220	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	2.276.400	
221	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.276.400	
222	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.276.400	
223	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400	
224	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.276.400	
225	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.276.400	
226	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.276.400	
227	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.276.400	
228	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.276.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
229	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.276.400	
230	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	
231	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.276.400	
232	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400	
233	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.276.400	
234	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	
235	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	
236	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	
237	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.276.400	
238	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.276.400	
239	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
240	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.276.400	
241	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.276.400	
242	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.396.600	
243	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	
244	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	
245	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	
246	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.734.100	
247	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	
248	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	5.953.300	
249	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	
250	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	5.953.300	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
251	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5.953.300	
252	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	
253	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	
254	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	2.212.300	
255	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	
256	28.299	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.212.300	
257	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	
258	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.456.900	
259	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	
260	13.101	Phẫu thuật Crossen	3.670.500	
261	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.432.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
262	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.432.400	
263	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400	
264	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	
265	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.432.400	
266	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	
267	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	2.432.400	
268	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.432.400	
269	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	2.432.400	
270	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.432.400	
271	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.432.400	
272	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.432.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
273	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	
274	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	
275	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.432.400	
276	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	
277	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.696.400	
278	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.367.100	
279	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.367.100	
280	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	2.367.100	
281	3.3443	Dẫn lưu túi mật	2.367.100	
282	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.367.100	
283	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	2.367.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
284	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.367.100	
285	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.367.100	
286	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.367.100	
287	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.367.100	
288	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.367.100	
289	10.453	Nối vị tràng	2.367.100	
290	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.367.100	
291	10.641	Dẫn lưu nang tụy	2.367.100	
292	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	2.367.100	
293	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	2.367.100	
294	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.367.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
295	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.367.100	
296	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.367.100	
297	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.367.100	
298	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100	
299	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.164.500	
300	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.577.600	
301	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600	
302	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600	
303	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	3.577.600	
304	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600	
305	3.3880	Bắt vít qua khớp	3.577.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
306	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	
307	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	
308	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	
309	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3.577.600	
310	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	
311	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	
312	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	
313	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	
314	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	
315	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	
316	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
317	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.577.600	
318	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600	
319	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.577.600	
320	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.577.600	
321	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600	
322	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	
323	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600	
324	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	3.577.600	
325	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	
326	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.577.600	
327	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.577.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
328	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	
329	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.676.400	
330	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	
331	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	
332	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	
333	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	
334	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400	
335	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3.676.400	
336	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	
337	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	
338	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
339	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.676.400	
340	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.676.400	
341	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3.676.400	
342	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3.676.400	
343	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	4.819.700	
344	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	4.819.700	
345	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.184.700	
346	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.184.700	
347	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.184.700	
348	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.184.700	
349	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.184.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
350	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	3.184.700	
351	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.184.700	
352	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.184.700	
353	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.184.700	
354	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.184.700	
355	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.184.700	
356	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.184.700	
357	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	
358	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700	
359	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700	
360	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.184.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
361	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700	
362	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.184.700	
363	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.184.700	
364	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700	
365	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.184.700	
366	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	
367	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	
368	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	
369	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.854.100	
370	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	
371	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4.357.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
372	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	
373	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4.357.800	
374	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.357.800	
375	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.357.800	
376	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	4.357.800	
377	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.357.800	
378	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4.357.800	
379	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	
380	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	
381	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.357.800	
382	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4.357.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
383	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	
384	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.357.800	
385	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.357.800	
386	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	
387	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	
388	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.390.200	
389	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.390.200	
390	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2.390.200	
391	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.390.200	
392	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.390.200	
393	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.390.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
394	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.390.200	
395	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.390.200	
396	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2.390.200	
397	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.390.200	
398	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.390.200	
399	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.390.200	
400	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200	
401	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	
402	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	2.390.200	
403	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2.390.200	
404	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.390.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
405	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	
406	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	
407	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.390.200	
408	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.390.200	
409	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	
410	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	
411	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	2.390.200	
412	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	
413	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.035.200	
414	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	
415	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
416	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.035.200	
417	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.035.200	
418	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.035.200	
419	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	
420	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.035.200	
421	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	2.035.200	
422	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	
423	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	
424	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.850.000	
425	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	2.850.000	
426	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
427	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	3.262.000	
428	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.262.000	
429	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	
430	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	
431	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.262.000	
432	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.262.000	
433	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	
434	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	
435	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800	
436	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2.538.800	
437	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
438	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	3.338.600	
439	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	
440	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	
441	3.2758	Cắt u xương, sụn	3.338.600	
442	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.338.600	
443	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600	
444	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600	
445	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	
446	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	
447	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	3.338.600	
448	12.325	Cắt u xương, sụn	3.338.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
449	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.338.600	
450	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.338.600	
451	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500	
452	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500	
453	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	
454	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	
455	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	
456	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	
457	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	
458	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	
459	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	3.546.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
460	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	
461	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	
462	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.546.600	
463	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.546.600	
464	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	
465	10.306	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	
466	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	
467	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	
468	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	
469	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	
470	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.546.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
471	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	
472	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	
473	10.355	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	
474	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	3.211.000	
475	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	
476	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	
477	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.268.900	
478	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.193.100	
479	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900	
480	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	
481	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.223.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
482	13.103	Phẫu thuật Lefort	2.495.000	
483	13.104	Phẫu thuật Labhart	2.495.000	
484	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	
485	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	
486	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.092.800	
487	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.092.800	
488	13.102	Phẫu thuật Manchester	3.504.000	
489	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	
490	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	
491	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	
492	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
493	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	
494	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	
495	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	
496	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	5.879.900	
497	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.879.900	
498	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	
499	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	
500	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	
501	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	
502	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	
503	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.651.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
504	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	
505	12.281	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	
506	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	
507	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	
508	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.651.700	
509	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	
510	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700	
511	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.428.500	
512	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	
513	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	
514	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
515	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600	
516	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.888.600	
517	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	
518	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1.570.700	
519	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	1.570.700	
520	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	1.570.700	
521	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.570.700	
522	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.570.700	
523	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	1.570.700	
524	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300	
525	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
526	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.707.000	
527	3.3805	Khâu nối thần kinh	2.707.000	
528	3.3806	Gỡ dính thần kinh	2.707.000	
529	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.707.000	
530	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000	
531	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.707.000	
532	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700	
533	3.3803	Nối gân gấp	2.604.700	
534	3.3804	Gỡ dính gân	2.604.700	
535	3.3819	Nối gân duỗi	2.604.700	
536	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.604.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
537	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	
538	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	
539	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	
540	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	2.604.700	
541	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700	
542	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	
543	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	
544	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.604.700	
545	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2.604.700	
546	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.604.700	
547	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
548	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	
549	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	
550	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.604.700	
551	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	
552	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	
553	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	
554	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	
555	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700	
556	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	
557	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	
558	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	
560	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	
561	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	
562	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	
563	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.604.700	
564	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.604.700	
565	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.604.700	
566	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	
567	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700	
568	28.337	Nối gân gấp	2.604.700	
569	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
570	28.340	Nối gân duỗi	2.604.700	
571	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	
572	28.344	Gỡ dính thần kinh	2.604.700	
573	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.155.200	
574	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	
575	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.155.200	
576	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.155.200	
577	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.155.200	
578	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.155.200	
579	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.155.200	
580	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.155.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
581	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.155.200	
582	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.033.900	
583	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.033.900	
584	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.033.900	
585	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.721.800	
586	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	3.721.800	
587	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3.721.800	
588	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.721.800	
589	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	3.721.800	
590	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.721.800	
591	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3.692.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
592	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3.692.400	
593	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.692.400	
594	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.692.400	
595	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3.692.400	
596	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	
597	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	
598	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2.976.800	
599	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800	
600	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	
601	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	
602	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	1.475.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
603	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.475.400	
604	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.475.400	
605	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	
606	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	
607	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.475.400	
608	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400	
609	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400	
610	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400	
611	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.475.400	
612	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400	
613	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.475.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
614	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	
615	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	
616	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	
617	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	
618	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	
619	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	
620	3.3556	Tạo hình âm đạo	3.501.900	
621	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.501.900	
622	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3.501.900	
623	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	
624	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3.501.900	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
625	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	3.703.900	
626	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	3.703.900	
627	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	3.703.900	
628	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	3.703.900	
629	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	3.703.900	
630	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	4.846.800	
631	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4.846.800	
632	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4.846.800	
633	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	4.846.800	
634	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4.846.800	
635	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.365.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
636	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.093.600	
637	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	2.093.600	
638	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.093.600	
639	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	
640	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	2.718.800	
641	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.718.800	
642	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2.718.800	
643	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	
644	10.414	Mở ngực thăm dò	2.718.800	
645	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	
646	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
647	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2.718.800	
648	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2.718.800	
649	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2.718.800	
650	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.276.100	
651	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	
652	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.276.100	
653	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.276.100	
654	3.3297	Mở thông dạ dày	2.276.100	
655	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.276.100	
656	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.276.100	
657	3.3402	Mở bụng thăm dò	2.276.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
658	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.276.100	
659	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.276.100	
660	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.276.100	
661	10.416	Mở thông dạ dày	2.276.100	
662	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	2.276.100	
663	10.451	Mở bụng thăm dò	2.276.100	
664	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100	
665	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.276.100	
666	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100	
667	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	
668	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
669	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.276.100	
670	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	2.276.100	
671	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.276.100	
672	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	
673	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	
674	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	
675	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.665.100	
676	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.663.500	
677	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.423.300	
678	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	
679	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.783.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
680	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200	
681	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.816.800	
682	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.816.800	
683	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.816.800	
684	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.816.800	
685	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.816.800	
686	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800	
687	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.816.800	
688	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.816.800	
689	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800	
690	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.816.800	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
691	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.816.800	
692	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800	
693	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	
694	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800	
695	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	
696	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	
697	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800	
698	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	
699	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.816.800	
700	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.780.000	
701	10.305	Phẫu thuật treo thận	2.433.200	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
702	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	2.433.200	
703	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.436.100	
704	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	
705	3.3879	Cắt u máu trong xương	2.436.100	
706	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.436.100	
707	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100	
708	10.972	Phẫu thuật U máu	2.436.100	
709	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	
710	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm^2	3.964.400	
711	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.964.400	
712	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
713	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	
714	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	3.964.400	
715	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	
716	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	
717	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	
718	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	3.964.400	
719	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	3.964.400	
720	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.964.400	
721	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	3.964.400	
722	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400	
723	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
724	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400	
725	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2.583.600	
726	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	2.583.600	
727	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.583.600	
728	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	2.583.600	
729	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600	
730	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	
731	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	2.583.600	
732	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2.583.600	
733	14.173	Ghép da dị loại	2.583.600	
734	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
735	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	
736	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	
737	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.583.600	
738	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.583.600	
739	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	
740	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	2.583.600	
741	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	
742	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	
743	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.149.000	
744	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	
745	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.149.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
746	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.149.000	
747	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000	
748	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.304.000	
749	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	
750	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	
751	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000	
752	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	
753	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.304.000	
754	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	
755	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	
756	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	

STT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
757	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	
758	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	
759	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4.304.000	
760	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.349.400	
761	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	5.263.300	
762	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.263.300	
763	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	
764	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200	
765	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	